

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Trụ sở: Số 471 - đường Nguyễn Trãi - P.Thanh Xuân Nam - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 84-4-38540401, - Fax: 84-4-38545721, - Email: info@licogi18.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM BÁO CÁO: 2019

Hà nội, tháng 4 năm 2020

THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Tên giao dịch : LICOGI18
Giấy CNĐKDN số : 0800001612 do Sở KH&ĐT Hà nội cấp lần 7 ngày 30/8/2019
Vốn điều lệ : 229.880.080.000 đồng
Địa chỉ : 471, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Số điện thoại : 84-4-38540401
Số fax : 84-4-38545721
Website: www.licogi18.com.vn
Mã cổ phiếu: : L18
LOGO:



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

- Ngày 19/05/1961 Công ty kiến trúc Uông Bí (tiền thân của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18) được thành lập tại Uông Bí - Quảng ninh;
- Năm 1972 đổi thành Công ty xây dựng Uông Bí, trụ sở tại Uông Bí - Quảng Ninh.
- Năm 1980 đổi thành Công ty xây dựng số 18 và chuyển trụ sở Công ty về thị trấn Phả Lại - huyện Chí Linh - tỉnh Hải Dương.
- Tháng 10/1995 ra nhập cùng Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới thành Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng (Tổng công ty LICOGI), trở thành Công ty thành viên thuộc Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng
- Năm 1998 chuyển trụ sở Công ty từ thị trấn Phả Lại về Số 245 - đường Nguyễn Lương Bằng - thành phố Hải Dương.
- Tháng 1/2006 chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 (Tên giao dịch: LICOGI-18) theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10/01/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;
- Năm 2007 chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thông qua quyết định chuyển đổi 3 Chi nhánh thành Công ty cổ phần, đồng thời thành lập Công ty TNHH một thành viên xây dựng cầu đường số 18.6 với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do công ty sở hữu 100%.
- Ngày 23/ 4/2008 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà nội với mã chứng khoán là L18.
- Năm 2008 Công ty chuyển trụ sở chính từ số 245, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương về địa chỉ: số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Năm 2010: Tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên thành 54 tỷ đồng.
- Năm 2017: Tăng vốn để trả cổ tức năm 2016 và cổ phiếu thưởng từ 54.000.000.000 đồng lên thành 80.999.790.000 đồng.
- Năm 2018: Tăng vốn điều lệ từ 80.999.790.000 đồng lên thành 114.880.080.000 đồng.
- Năm 2019: Thực hiện sáp nhập Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 (có vốn điều lệ là 115 tỷ đồng) vào Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1. Do đó vốn điều lệ tăng từ 114.880.080.000 đồng lên 229.880.080.000 đồng.

HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU CỦA NĂM 2019

19/4: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua việc sáp nhập Công ty thành viên LICOGI18.6 vào Công ty mẹ



18/7: UBCKNN ra văn bản số 4398 chấp thuận cho Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phiếu của Công ty LICGI18.6

06/08: Hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập

27/08: Lưu ký bổ sung toàn bộ 11,5 triệu cổ phần hoán đổi

Tháng 9: Kiện toàn bộ máy lãnh đạo sau sáp nhập.



Ông Bùi Thanh Tuyên nhận Quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty



Các thành viên trong Ban giám đốc

Tháng 12: Ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Lĩnh vực xây lắp
 - Xây dựng công trình đường bộ, công trình đường sắt, công trình thủy; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, các nhà máy nhiệt điện, thủy điện,...
 - Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác.
 - Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
 - Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải.
 - Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng
- Lĩnh vực đầu tư:
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp)
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

- Địa bàn hoạt động chính của Công ty trong những năm gần đây: Hà Nội, Thái Nguyên, Lai Châu, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nha Trang, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, TP.Hồ Chí Minh.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

- Công ty đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên tại các công ty con.
- Tính đến thời điểm 31/12/2019 Công ty có 03 công ty con và 01 công ty liên kết:
- Công ty con:

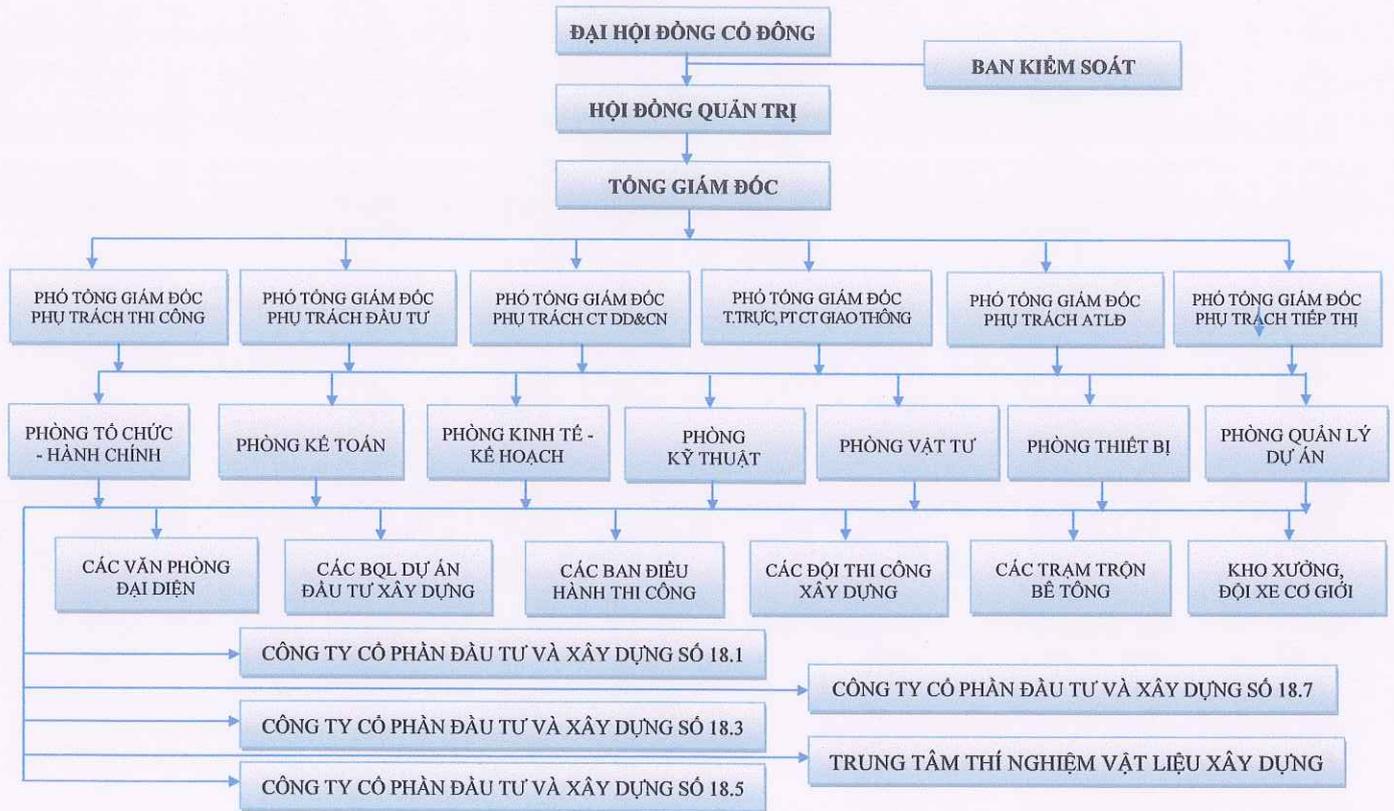
Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn góp của Công ty	
				Số tiền	Tỷ lệ
Công ty CP LICOGI18.1	Đường Trần Quốc Nghiễn, Phường Hồng Hà, Hạ Long, Quảng ninh	XD các loại nhà, công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn thiện công trình, SX BTTP, XD đường sắt, đường bộ, đầu tư và XD các công trình thủy điện, BĐS	75.000	38.250	51%
Công ty CP LICOGI18.3	Thị trấn Bần Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	XD các loại nhà ở, đường sắt, đường bộ, XD công trình kỹ thuật khác, SX cấu kiện kim loại, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống xây dựng khác	50.000	25.500	51%
Công ty CP LICOGI18.5	Tòa nhà N04B-T2, Khu Ngoại giao đoàn, Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Thi công xây lắp, XD công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, các công trình hạ tầng KT đô thị và KCN, CT cấp thoát nước, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt hệ thống điện, nước, đầu tư và KD BSĐS	25.000	12.750	51%

- Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn góp của Công ty	
				Số tiền	Tỷ lệ
Công ty CP LICOGI18.7	Số 245, đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, Hải Dương	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, hoàn thiện các CTXD	20.000	6.869	34,3%

- Sơ đồ tổ chức Công ty

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Văn Giang

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn: KSXD-Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT LICOGI18.3; Thành viên HĐQT Công ty CP BOT QL2.

Sở hữu số CP của Công ty: 1.655.180 cổ phần, bằng 7,2% vốn điều lệ công ty.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T4/2006 - nay

Ông Nguyễn Anh Dũng

Thành viên Hội đồng quản trị Công ty

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán - Thạc sỹ kinh tế

Chức danh tại công ty khác: Kế toán trưởng Tổng công ty LICOGI.

Sở hữu số CP của Công ty: 15.000 cổ phần, tương đương 0,07% vốn điều lệ.

Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.518.750 cổ phần, tương đương 6,61% vốn điều lệ của Công ty.

Thời gian bắt đầu là TVHĐQT: Từ 2011

Ông Nguyễn Đình Thuỷ

Thành viên Hội đồng quản trị công ty

Trình độ chuyên môn: KSKT xây dựng

Chức danh tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT Công ty LICOGI18.7; Giám đốc Công ty LICOGI18.1

Sở hữu số CP của Công ty: 545.850 cổ phần, bằng 2,37% vốn điều lệ công ty.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 2011 - nay

Ông Nguyễn Ngọc Chung - TV.HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 30.000 cổ phần, bằng 0,13% vốn điều lệ công ty.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T9/2019 - nay

Ông Bùi Thanh Tuyên

TV.HĐQT-Tổng giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, KS cầu đường.

Chức danh tại công ty khác: Thành viên HĐQT Công ty LICOGI18.7.

Sở hữu số CP của Công ty: 9.650.195 cổ phần, bằng 41,98% vốn điều lệ.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T4/2018 - nay.

Ông Trịnh Việt Dũng

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kỹ thuật.

Chức vụ hiện tại tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT Công ty VPID.

Sở hữu số CP của Công ty: 500.000 cổ phần, bằng 2,18% vốn điều lệ của Công ty.

Số cổ phần đại diện sở hữu: 2.220.695 cổ phần, bằng 9,66% vốn điều lệ.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 2016 - nay

Ông Nguyễn Xuân Hưng

TV.HĐQT, Phó TGD công ty

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu hầm

Chức danh tại công ty khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV số 18.6

Sở hữu số CP của Công ty: 345.000 cổ phần, bằng 1,50% vốn điều lệ.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T9/2019 - nay

BAN KIỂM SOÁT

- Thành viên Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm gồm có 3 thành viên. Tại Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2019 tổ chức ngày 29/9/2019, Ông Bùi Công Phách xin từ nhiệm chức danh Trưởng Ban kiểm soát công ty nên Đại hội đã bầu bổ sung Ông Lưu Bá Thái là thành viên Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2016-2021.
- Tại phiên họp Ban kiểm soát ngày 01/10/2019, các thành viên Ban kiểm soát đã nhất trí bầu Ông Lưu Bá Thái giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát công ty.
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty:

Ông Lưu Bá Thái

Trưởng ban kiểm soát Công ty

Trình độ chuyên môn: Cử nhân TCKT
Nơi công tác trước khi là thành viên BKS:
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18
Chức vụ trước khi tham gia BKS: Kế toán trưởng, Người được UQCBTT của Công ty
Sở hữu số CP của Công ty: 53.310 cổ phần, bằng 0,23% vốn điều lệ công ty.
Thời gian bắt đầu là thành viên BKS: Từ 29/9/2019.

Bà Thân Thị Len

Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán
Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần
Thời gian bắt đầu là TVBKS: Từ 2011

Bà Nguyễn Ngọc Lan

Thành viên Ban kiểm soát

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
Nơi công tác hiện tại: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc; Chuyên gia phòng chiến lược - Văn phòng HĐQT MB.
Sở hữu số CP của Công ty : 0 cổ phần
Thời gian bắt đầu là Thành viên BKS: Từ 2016 - nay

Ông Bùi Công Phách

Nguyên Trưởng Ban kiểm soát

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán
Sở hữu số CP của Công ty: 31.250 cổ phần, bằng 0,14% vốn điều lệ.
Thời gian thôi làm Trưởng BKS: Từ 29/9/2019.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Bùi Thanh Tuyên
Tổng giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, KS cầu đường.

Sở hữu số CP của Công ty: 9.650.195 cổ phần, bằng 41,98% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty: Từ tháng 9/2019.

Ông Nguyễn Long Điền
Phó Tổng giám đốc phụ trách công trình dân dụng-công nghiệp

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng.

Sở hữu số CP của Công ty: 105.000 cổ phần, bằng 0,46% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 2008.

Ông Nguyễn Ngọc Chung
Phó tổng giám đốc phụ trách thi công

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 30.000 cổ phần, bằng 0,13% vốn điều lệ công ty.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Ông Dương Quốc Khánh
Phó tổng giám đốc phụ trách thi công

Trình độ chuyên môn: KSXĐ cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 47.000 cổ phần, bằng 0,2% vốn điều lệ công ty.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Ông Phạm Văn Biên
Phó tổng giám đốc phụ trách an toàn

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Ông Nguyễn Xuân Hưng
Phó Tổng giám đốc thường trực

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu hầm

Sở hữu số CP của Công ty: 345.000 cổ phần, bằng 1,50% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ tháng 9/2019.

Ông Đào Đức Tài
Phó tổng giám đốc phụ trách Đầu tư

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Sở hữu số CP của Công ty: 129.074 cổ phần, bằng 0,56% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 2015-Nay

Ông Hà Hồng Quang
Phó TGD - Trưởng VPĐD phía nam

Trình độ chuyên môn: KSXĐ cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 80.000 cổ phần, bằng 0,35% vốn điều lệ công ty.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019 – nay

Ông Nguyễn Hữu Nghĩa
Phó tổng giám đốc phụ trách tiếp thị

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Bà Đỗ Thị Nhung
Kế toán trưởng Công ty

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Sở hữu số CP của Công ty: 271.650 cổ phần, bằng 1,18% vốn điều lệ công ty

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty: Từ T9/2019

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Tăng trưởng bền vững với mức tăng bình quân 10%/năm;
- Đa dạng hoá các ngành nghề, đa sở hữu trên cơ sở các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ, cầu, cảng, các công trình dân dụng, công nghiệp, các công trình thủy điện - nhiệt điện,...
- Đầu tư kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư nhà ở, khu đô thị mới,....;
- Sản xuất vật liệu xây dựng cung ứng cho thị trường.
- Không ngừng đổi mới công nghệ xây dựng, đầu tư trang thiết bị máy móc thi công thích hợp với quy trình sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh về giá thành, phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc xây dựng chiến lược nhân sự phù hợp coi đó là trọng yếu và tiên quyết. Hơn lúc nào hết khi nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập toàn cầu một cách mạnh mẽ, tính chất cạnh tranh của nền kinh tế thị trường ngày càng gay gắt, thì yếu tố con người ngày càng là nền tảng và trọng yếu nhất trong mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp. Công ty LICOGI18 cũng không nằm ngoài vòng xoáy đó, đòi hỏi Công ty phải có cách tiếp cận mới về việc tuyển dụng và sử dụng lao động mà cốt lõi là tuyển và dụng nhân tài.

NHẬN ĐỊNH CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Rủi ro kinh tế là những rủi ro về sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất... đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro này tác động đến tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế với những mức độ ảnh hưởng khác nhau.

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** Trong năm qua Việt Nam đã có thêm một năm kinh tế vĩ mô ổn định: GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% (Quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%[3]; quý IV tăng 6,97%). Ngành xây dựng duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ 9,1%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Đây là những tín hiệu vui và là dấu hiệu tích cực tạo đà phát triển cho doanh nghiệp trong ngành nói chung hay LICOGI18 nói riêng.
- **Chính sách tiền tệ:** Nhìn lại năm 2019, các công cụ chính sách tiền tệ đã được thực hiện đồng bộ, linh hoạt, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, kiểm soát lạm phát, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay và tăng cường khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù có sự chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động vốn nhưng thanh khoản của hệ thống ngân hàng vẫn ở mức ổn định. Thị trường chứng khoán được hỗ trợ mạnh, tiếp tục đà tăng trưởng tốt nhờ niềm tin của các nhà đầu tư vào những cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và Nghị quyết của Quốc hội về xử lý nợ xấu.

RỦI RO PHÁP LUẬT

- Là một công ty cổ phần, mọi hoạt động của Công ty cổ phần đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, luật thuế... và các Nghị định. Thông tư, văn bản hướng dẫn dưới luật có liên quan. Ngoài ra cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty cũng chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán và văn bản liên quan.
- Hiện nay, hệ thống luật pháp Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện, việc vận dụng không phù hợp và không kịp thời sẽ tạo ra những rủi ro pháp lý trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt là những quy định, thủ tục liên quan đến việc cấp phép đầu tư vào các dự án mà Công ty tham gia như dự án khu đô thị Bắc cầu Hàn-Hải Dương. Việc chủ động nghiên cứu, nắm bắt và áp dụng các quy định hiện hành để đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp sẽ giúp Công ty hạn chế được những rủi ro này.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Xây dựng vẫn là ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty, là ngành sản xuất kinh doanh phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro như rủi ro về thanh toán, rủi ro an toàn kỹ thuật và rủi ro về nguyên vật liệu.

- **Rủi ro chậm thanh toán:** Các công trình xây lắp thường có vốn đầu tư lớn và thời gian thi công kéo dài. Việc giải ngân vốn chậm cùng với công tác nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần; quá trình hoàn tất hồ sơ thi công và thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất nhiều thời gian đã dẫn đến việc chậm thanh toán và có những ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của các công ty xây dựng, đặc biệt là tình hình công nợ phải thu, phải trả và dòng tiền hoạt động. Khi khoảng cách giữa sản lượng thực hiện và doanh thu càng lớn cho thấy khả năng thanh quyết toán công trình là không cao, ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn.
- **Rủi ro về cân đối dòng tiền:** Các luồng tiền vào doanh nghiệp và các luồng tiền ra khỏi doanh nghiệp diễn ra một cách thường xuyên liên tục. Trên thực tế, tại những thời điểm nhất định có thể xảy ra hiện tượng lượng tiền vào doanh nghiệp nhỏ hơn lượng tiền ra khỏi doanh nghiệp đến hạn. Khi đó, tình trạng mất cân đối về dòng tiền đã xảy ra. Sự mất cân đối này tiềm ẩn một rủi ro lớn đối với hoạt động kinh doanh. Do thiếu tiền, việc mua nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu... phục vụ cho sản xuất kinh doanh có thể bị dừng lại, dẫn đến ngừng sản xuất, kinh doanh; tiền lương của công nhân và các khoản vay không được trả đúng hạn ảnh hưởng lớn tới uy tín của doanh nghiệp, v.v...
- **Rủi ro về mặt kỹ thuật:** Lĩnh vực xây dựng đòi hỏi phải có hệ thống thiết bị kỹ thuật và máy móc thi công phù hợp và đảm bảo, tránh sự lỗi thời khó tránh khỏi bởi sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật. Để khắc phục rủi ro này công ty riêng trong năm 2019 đã thực hiện đầu tư nâng cao năng lực thiết bị linh hoạt theo nhu cầu của từng công trình, tổng mức đầu tư 16,9 tỷ đạt 156% kế hoạch.
- **Rủi ro về lãi suất tiền vay:** Rủi ro lãi suất xảy ra khi doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng vốn vay từ ngân hàng dẫn đến chi phí đi vay tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Lãi suất trong năm tuy đã được kiểm soát, nhiều ngân hàng thương mại đã đồng loạt công bố giảm lãi suất cho vay góp phần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn, nhưng không phải doanh nghiệp xây dựng nào cũng được tiếp cận với gói tín dụng hỗ trợ. Để phục vụ kinh doanh, đầu tư hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng vốn vay, do đó lãi suất tiền vay trở thành bộ phận cấu thành quan trọng trong chi phí sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Thông thường khi lạm phát xảy ra, lãi suất tiền vay tăng đột biến. Do đó, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh, đầu tư bị đảo lộn. Một rủi ro lớn đã xảy ra và ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh. Lượng tiền vay càng lớn, tác động tiêu cực của rủi ro này càng nghiêm trọng và có thể dẫn đến tình trạng phá sản doanh nghiệp nếu nó tồn tại trong một thời kỳ dài.
- **Rủi ro về giá nguyên vật liệu:** Chi phí về nguyên vật liệu như xi măng, sắt thép, xăng dầu... chiếm từ 70-80% tổng chi phí. Nếu giá nguyên vật liệu trên thị trường tăng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả sản xuất kinh doanh, có thể làm giảm lợi nhuận của các hợp đồng đã ký kết. Hiện nay đa phần đa phần các hợp đồng xây dựng được ký với giá cố định trên cơ sở kết quả đấu thầu cạnh tranh thì việc tăng giá vật liệu xây dựng sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp thường ký hợp đồng thi công xây lắp với điều khoản điều chỉnh về giá tuy nhiên

trên thực tế thời gian, thủ tục để được bù giá khi giá vật liệu xây dựng tăng cao thường khá lâu, ảnh hưởng lớn tới nguồn vốn lưu động của công ty.

- Rủi ro về thị trường trong đầu tư: Đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nhà ở, khu đô thị đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian thi công kéo dài, đòi hỏi chủ đầu tư dự án có nguồn tài chính đủ mạnh để thi công, hoàn thiện công trình cho đến khi đủ điều kiện huy động từ người mua nhà và ngay cả khi người mua chưa đóng đủ theo quy định. Tuy nhiên việc huy động này lại phụ thuộc rất nhiều vào thị trường bất động sản, thời điểm và giá cả bán hàng. Sự trầm lắng của thị trường, hàng hoá tung ra thị trường không đúng thời điểm, giá cả không có tính cạnh tranh đều là những nhân tố dẫn đến việc huy động vốn không thành công. Nếu việc huy động vốn không đạt mức cần thiết sẽ dẫn đến việc công ty phải vay và duy trì vốn vay lâu dài, công ty có nguy cơ đối mặt với rủi ro lãi suất và khả năng thanh toán.

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

- Biến đổi khí hậu không chỉ gây ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống hàng ngày mà còn tác động đến cả ngành công nghiệp xây dựng. Ngoài việc ảnh hưởng đến kết cấu của công trình xây dựng, các hiện tượng tự nhiên do biến đổi khí hậu gây ra như gió lớn, bão lũ thường xuyên cũng gây khó khăn cho hoạt động xây dựng ngoài trời. Công nhân xây dựng có khả năng phải đối mặt với những vấn đề sức khỏe do nhiệt độ trái đất tăng, ô nhiễm môi trường. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và độ bền của bê tông, gạch và gỗ cũng dễ bị phân hủy và nứt nhanh hơn. Đối với những công trình giao thông như các con đường thì nguy cơ từ biến đổi khí hậu như lượng mưa lớn, bão lũ hay hạn hán cũng đặt ra những thách thức lớn.
- Nhiều doanh nghiệp Việt nam hiện đang tham gia đầu tư các dự án thủy điện, trong hệ thống công ty LICOGI18 cũng có 2 đơn vị tham gia vào lĩnh vực này. Cũng như tại hàng trăm dự án thủy điện khác trong nước, những rủi ro về môi trường và xã hội có thể khiến chủ đầu tư phải giãn tiến độ, dừng hoạt động, thậm chí là không thể đưa vào khai thác. Cụ thể, là những rủi ro nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai dự án như: không đảm bảo điều kiện làm việc và lao động, sức khỏe, an toàn và an ninh cộng đồng; thu hồi đất và tái định cư không tự nguyện; bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, người thiểu số bản địa, di sản văn hóa... thiếu bền vững; đó là việc biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến nguồn nước dẫn đến không đủ điều kiện để vận hành.

CÁC RỦI RO KHÁC

- Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh,... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH

■ Kết quả kinh doanh hợp nhất (Lấy tròn số)

TT	Nội dung	Kế hoạch (tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ lệ TH/KH
1	Giá trị sản lượng	1.857,66	2.135,67	115,0%
2	Tổng doanh thu và thu nhập	1.696,61	1.871,73	110,3%
3	Tổng thu vốn	1.840,45	1.917,16	104,2%
4	Tổng mức đầu tư xây dựng dự án	291,593	254,12	87,2%
5	Tổng mức đầu tư thiết bị	53,66	20,22	37,7%
6	Lợi nhuận trước thuế	44,95	34,85	77,5%
7	Tỷ lệ cổ tức bình quân	10%	10%	100%

■ Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

TT	Nội dung	Kế hoạch (tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ lệ TH/KH
1	Giá trị sản lượng	594,66	606,34	101,9%
2	Tổng doanh thu và thu nhập	540,617	715,84	131%
	- Tổng DTTN thực hiện (theo BCTC)		514,08	
	- Tổng DT LICOGI18.6 chuyển sang		201,76	
3	Tổng thu vốn (gồm cả phần Công ty 18.6 thực hiện 8 tháng)	660,45	619,7	93,8%
4	Tổng mức đầu tư dự án	215,55	146,97	68,18%
5	Tổng mức đầu tư thiết bị	8,964	13,681	152,6%
6	Lợi nhuận trước thuế	15,95	16,959	106,3%
7	Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến	5%	6%	120%

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- **Những thay đổi trong Ban lãnh đạo:** Do công tác sáp nhập nên trong năm 2019 Ban lãnh đạo công ty đã có thay đổi đáng kể. Hội đồng quản trị tăng từ 05 thành viên lên thành 07 thành viên; Ban Tổng giám đốc điều hành từ 03 người đã tăng lên 8 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 08 Phó Tổng giám đốc.
- **Thay đổi về hệ thống các phòng, ban chức năng:** Cụ thể các phòng chức năng đã tăng từ 5 phòng chức năng lên thành 8 phòng chức năng và 01 Ban quản lý dự án đầu

tư. Ngoài ra Công ty đã thành lập 01 văn phòng đại diện phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số Ban điều hành dự án tại khu vực Hải Dương và Nha Trang.

■ **Thống kê nhân sự:**

STT	Tiêu chí	ĐVT	2019	2018
I Theo trình độ lao động				
1	Trình độ đại học và trên đại học	Người	123	28
2	Cao đẳng	Người	10	4
3	Trung cấp và học nghề	Người	172	13
II Theo giới tính				
1	Nam	Người	271	34
2	Nữ	Người	34	11

■ **Chính sách nhân sự:**

Chính sách tuyển dụng: Chăm lo xây dựng lực lượng lao động mạnh đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất và quản lý của Công ty luôn luôn tăng trưởng và phát triển là một nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng, nhất là trong môi trường tự do cạnh tranh lao động kỹ thuật. Ngoài kế hoạch hàng năm về tuyển dụng và sử dụng lao động, công ty lập kế hoạch dài hạn củng cố, xây dựng lực lượng lao động trực tiếp và cán bộ quản lý điều hành cho ít nhất là 03 năm, hoặc 05 năm, 10 năm.

Chính sách ưu đãi thu hút người lao động: Ưu tiên những lao động đã có kinh nghiệm làm việc thực tế, những lao động có bằng tốt nghiệp hoặc chứng chỉ khá, giỏi, biết ngoại ngữ, thạo vi tính, có nhận thức xã hội, ý thức làm việc tập thể cao, có mong muốn gắn bó lâu dài với công ty.

CÔNG TÁC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

■ **Dự án Đầu tư xây dựng đường dẫn nối cầu Hàn với Quốc lộ 37 (đoạn nối đường 5B với Quốc lộ 37, từ Km 4+485,68 – Km 10+760,83) theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT)**

Dự án có tổng dài tuyến 6,28km, công trình đường giao thông cấp III, thuộc địa bàn huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tổng vốn đầu tư: 230,5 tỷ đồng. Công tác bồi thường GPMB đã cơ bản hoàn thành đủ điều kiện thi công, tiến độ thi công cơ bản đáp ứng yêu cầu; Giá trị đã thực hiện đến 31/12/2019 là 150,2 tỷ đồng; giá trị khối lượng còn lại hoàn thành, bàn giao công trình vào ngày 15/7/2020.

■ **Dự án Khu đô thị Bắc Cầu Hàn:**

Dự án Khu đô thị Bắc Cầu Hàn có diện tích 85,25ha thuộc địa bàn xã Minh Tân, huyện Nam Sách và xã Thượng Đạ, thành phố Hải Dương với tổng mức đầu tư là 1.140 tỷ đồng.

Hồ sơ thiết kế cơ sở dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới đã được Bộ Xây dựng thẩm định; các nội dung khác của dự án (bao gồm cả Tổng mức đầu tư) đã được Sở Xây dựng thẩm định. Hiện đang hoàn thiện các thủ tục về chấp thuận dự án.

Công tác bồi thường GPMB: Đã thành lập Hội đồng GPMB, đang lên phương án thu hồi đất, tiến hành họp các hộ dân phổ biến chế độ chính sách đền bù GPMB và tiến hành kiểm đếm tài sản trên đất, rà soát nguồn gốc đất.

Giá trị thực hiện lũy kế đến hết năm 2019 là 10,4 tỷ đồng, chủ yếu thanh toán cho các đơn vị tư vấn.

■ **Dự án Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng, TP. Thái Nguyên:**

Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2019 ngày 29/09/2019 đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị Huống Thượng I tại thành phố Thái Nguyên có diện tích 19,8ha với tổng mức đầu tư là 508,5 tỷ đồng.

Dự án đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và đã ký hợp đồng với UBND TP. Thái Nguyên về thực hiện đầu tư dự án.

Công ty đã nộp 37,7 tỷ đồng (bao gồm: tạm nộp tiền sử dụng đất 20 tỷ đồng, tiền bồi thường GPMB 16,2 tỷ đồng, giá trị nộp ngân sách: 0,5 tỷ đồng, hoàn trả ngân sách ứng trước trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư: 1,02 tỷ đồng).

Hiện dự án đang triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư và công tác bồi thường GPMB. Dự kiến đến hết tháng 5/2020 sẽ bồi thường GPMB khoảng 10ha, giá trị khoảng 45 tỷ đồng.

■ **Dự án khu nhà ở công nhân và người có thu nhập thấp tại phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.**

Dự án được đầu tư xây dựng tại khu vực đô thị Lô OCN1 và OCN3 trong Quy hoạch khu dân cư, dịch vụ công nghiệp phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương. Với diện tích 23.292 m².

Công ty đã đầu tư thi công và đưa vào khai thác sử dụng tòa nhà CT1.1 từ tháng 8/2015. Vì nhu cầu của người mua chung cư để ở tại địa phương thấp nên công tác bán hàng gặp nhiều khó khăn (hiện mới bán được 37/82 căn hộ).

Thực tế dự án không phát huy được hiệu quả nên Công ty đang kiến nghị điều chỉnh quy hoạch cục bộ 1/500 và điều chỉnh dự án theo hướng chuyển từ nhà chung cư cao tầng sang nhà thấp tầng để tăng tính hiệu quả của dự án.

■ **Dự án Trung tâm thương mại và phát triển nhà ở (Chung cư Quang Minh) tại Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.**

Dự án có diện tích: 4.688 m² đã xây dựng 01 tòa nhà 12 tầng với 132 căn hộ với tổng mức đầu tư hơn 46 tỷ đồng. Số căn hộ này đã bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2008, tuy nhiên đến nay Công ty chưa làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ ở cho các hộ dân.

Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng trên địa bàn để hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước sau đó làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ ở cho các hộ dân.

■ **Các dự án khác mà Công ty có tham gia góp vốn đầu tư:**

Dự án Tổ hợp công trình hỗn hợp dịch vụ thương mại văn phòng và nhà ở cao tầng CT7 thuộc KĐT mới Thịnh Liệt do Tổng công ty LICOGI làm Chủ đầu tư: Công ty thực hiện đầu tư theo Hợp đồng đầu tư xây dựng dự án cấp 2, tổng mức đầu tư đã thực hiện là hơn 26,9 tỷ đồng (cả gốc+lãi). Đến thời điểm hiện tại toàn bộ dự án vẫn chưa được triển khai, mặc dù phần lớn diện tích lô đất CT7 hiện đã hoàn thành giải

phóng mặt bằng, nhưng đất chưa được giao, Chủ đầu tư chưa đầu tư xây dựng kết nối hạ tầng kỹ thuật tới Lô đất CT7. Công ty đang chờ rà soát lại hồ sơ và sẽ làm việc với Tổng công ty LICOGI về tiến độ triển khai dự án.

Dự án Khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng và nạo vét Hồ Lụa tại xã Yên Bình, huyện Thạch Thất, Hà Nội (trước kia là xã Yên Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình): Việc tham gia Dự án Khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái, trồng rừng, nạo vét hồ Lụa được thực hiện theo hình thức Hợp đồng vay vốn có điều kiện giữa bên cho vay là Công ty LICOGI18 và bên vay đồng thời là Chủ đầu tư Dự án là Công ty TNHH xây dựng du lịch Mạnh Đạt với tổng số tiền quy thành vốn góp là hơn 25 tỷ đồng. Dự án hiện đang tạm dừng để chờ phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc và phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của chính dự án. Công ty đã tăng cường biện pháp giám sát về tài chính đối với dự án, đối chiếu công nợ với Công ty Mạnh Đạt. Đồng thời phối hợp với công ty Mạnh Đạt rà soát và củng cố toàn bộ hồ sơ pháp lý của dự án. Hai bên xây dựng kế hoạch làm việc thường xuyên với nhau để thông tin kịp thời tiến độ phê duyệt dự án, cũng như thống nhất các bước thực hiện tiếp theo.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TOÀN HỆ THỐNG

■ Tóm tắt tình hình tài chính các công ty con năm 2019

Tên công ty	Tổng tài sản (VND)	Doanh thu thuần (VND)	Lợi nhuận trước thuế (VND)	Lợi nhuận sau thuế (VND)
Công ty CPĐT và xây dựng số 18.1	404.237.299.726	286.916.459.636	12.284.715.542	9.701.257.929
Công ty CP đầu tư và XD số 18.3	816.861.410.203	628.844.637.327	9.950.930.554	7.832.112.959
Công ty CPĐT và xây dựng số 18.5	182.659.877.703	421.953.983.753	5.697.830.760	4.478.177.347

■ Tình hình tài chính Công ty mẹ (Không tính tỷ lệ tăng giảm do số liệu năm 2019 là số liệu sau khi sáp nhập công ty nên sự thay đổi là rất lớn, so sánh tỷ lệ tăng/giảm không phản ánh đúng thực tế)

Chỉ tiêu	Năm 2018 (VND)	Năm 2019 (VND)	Ghi chú
Tổng giá trị tài sản	613.179.898.464	1.042.129.652.285	
Doanh thu thuần	215.162.168.532	482.461.184.004	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	211.160.162	(2.599.425.246)	
Lợi nhuận khác	1.407.212.347	19.559.044.239	
Lợi nhuận trước thuế	1.618.372.509	16.959.618.993	
Lợi nhuận sau thuế	1.618.372.509	14.677.013.529	
Tỷ lệ trả cổ tức	0%/cổ phần	6%/ cổ phần	

■ **Tình hình tài chính hợp nhất:**

Chỉ tiêu	Năm 2018 (VND)	Năm 2019 (VND)	Tăng, Giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1.983.280.332.522	2.219.642.847.881	+11,92
Doanh thu thuần	1.838.531.123.277	1.819.571.555.884	-1,03
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(14.267.813.068)	(6.197.060.499)	-56,57
Lợi nhuận khác	41.197.625.441	41.051.047.745	-0,36
Lợi nhuận trước thuế	26.929.812.373	34.853.987.246	+29,43
Lợi nhuận sau thuế	17.794.039.650	26.531.423.842	+49,10

■ **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu hợp nhất:**

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,03	0,99
	+ Hệ số thanh toán nhanh	0,04	0,06
2.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
	+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,82	0,86
	+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,04	5,24
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,05	4,25
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,82	0,92
4.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,86	0,15
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,99	0,97
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,71	0,14
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0	0

CƠ CẤU VỐN CỔ ĐÔNG NĂM 2019

THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CỔ PHẦN

- Vốn điều lệ của công ty thời điểm 1/1/2019 là: 80.999.790.000 đồng
- Đến 20/02/2019 sau khi công ty hoàn tất việc phát hành thêm 3.388.029 cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là: 114.880.080.000 đồng
- Trong năm 2019 thực hiện sáp nhập Công ty LICOGI18.6 (là đơn vị thành viên có vốn điều lệ là 115 tỷ đồng) vào Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:1. Sau khi hoàn tất việc sáp nhập vào tháng 8/2019, vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 229.880.080.000 đồng.
- Tổng số cổ phần đã niêm yết là: 22.988.008 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 22.988.008 cổ phần.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Nội dung	Số lượng cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông lớn			
	- Cổ đông lớn là tổ chức	02	3.739.445	16,27
	- Cổ đông lớn là cá nhân	02	11.305.375	49,18
2	Cổ đông sở hữu dưới 5%:			
	+) Nước ngoài (cá nhân)	02	17.175	0,07
	+) Trong nước (tổ chức)	04	4.209	0,02
	+) Trong nước (cá nhân)	404	7.921.804	34,46
	Tổng cộng	414	22.988.008	100

DANH SÁCH CÁC CỔ ĐÔNG LỚN

- **Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng - Công ty cổ phần**

Tên giao dịch viết tắt: LICOGI

Mã số doanh nghiệp: 0100106440 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 7 ngày 11/1/2018

Địa chỉ: Nhà G1, Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội.

Điện thoại: 84-4-38545021

Fax: 84-4-38542265

Ngành nghề kinh doanh chính: Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm, công trình thủy lợi, thủy điện nhiệt điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây, trạm biến áp; Đầu tư kinh doanh các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách

sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; Tư vấn đầu tư và xây dựng; Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, máy móc vật tư thiết bị; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng; tổ chức đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng, đưa lao động và chuyên gia Việt nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Các dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại Công ty LICOGI18: 1.518.750 cổ phần, tương đương 6,61% vốn điều lệ

▪ **Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Công ty VPID)**

Mã số doanh nghiệp:0105578158 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 03 năm 2019

Địa chỉ: Khu công nghiệp Khai Quang, Thành phố Vĩnh yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Thu gom, xử lý nước thải và chất thải không độc hại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống,....

Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại Công ty LICOGI18: 2.220.695 cổ phần, tương đương 9,66% vốn điều lệ.

▪ **Tên cổ đông lớn, cổ đông nội bộ (cá nhân):**

Họ và tên: Đặng Văn Giang - Chủ tịch HĐQT.

SL và tỷ lệ nắm giữ cổ phần: 1.655.180 cổ phần, tương đương 7,2% vốn điều lệ

Họ và tên: Bùi Thanh Tuyên – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.

SL và tỷ lệ nắm giữ cổ phần: 9.650.195 cổ phần, tương đương 41,98% vốn điều lệ

▪ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có cổ phiếu quỹ

▪ **Các chứng khoán khác:** Không có

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ NHỮNG THUẬN LỢI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

- Về công tác tổ chức: Hoàn thành công tác sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào Công ty LICOGI18 theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Việc sáp nhập đã nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động, đa dạng hóa loại hình hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thi công xây lắp các công trình xây dựng với mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty LICOGI18 trở thành đơn vị vững mạnh trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng.
- Về công việc: Các hợp đồng xây lắp của Công ty LICOGI18.6 được chuyển sang về đều đang được triển khai đúng tiến độ thi công và tiến độ thanh toán. Ban tổng giám đốc điều hành luôn đôn đốc chỉ đạo và giám sát việc thực hiện nên các chỉ tiêu kế hoạch đã được đại hội bất thường vào cuối tháng 9/2019 đề ra về cơ bản đều hoàn thành.
- Về cải thiện cơ sở vật chất: Ban giám đốc đã đề xuất và được Hội đồng quản trị thông qua việc cơ cấu lại hệ thống các phòng, ban chức năng, cụ thể các phòng chức năng đã tăng từ 5 phòng lên thành 8 phòng. Để đáp ứng điều kiện làm việc cho các phòng ban và tận dụng vị trí thuận lợi của Công ty, Công ty đã tiến hành cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc để đáp ứng yêu cầu làm việc, thuận tiện trong giao dịch công việc, nâng cao thương hiệu và vị thế của Công ty.

NHỮNG KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC HOÀN THÀNH CHỈ TIÊU

- Sau khi hoàn tất các thủ tục sáp nhập, thì thời gian để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chỉ còn 4 tháng, đây là thời gian quá ngắn để vừa bàn giao công việc, ổn định tổ chức, vừa điều hành sản xuất nhưng Ban tổng giám đốc điều hành đã thực sự nỗ lực để hoàn thành cơ bản kế hoạch đề ra.
- Nền kinh tế nói chung và lĩnh vực xây dựng nói riêng còn nhiều khó khăn và thách thức, đầu tư công trong lĩnh vực phát triển hạ tầng còn hạn chế và thắt chặt. Công ty lại chủ yếu thực hiện các dự án có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, bên cạnh đó là sự cạnh tranh quyết liệt của các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực nên công tác tìm kiếm công việc rất khó khăn.
- Các công trình phân tán trên nhiều địa bàn khác nhau, làm tăng chi phí quản lý trong việc sử dụng nhân lực, máy móc thiết bị, ảnh hưởng đến hiệu quả công trình.

CÔNG TÁC XÂY LẮP

- Hệ thống công ty LICOGI18 gồm có Công ty mẹ - 3 đơn vị thành viên. Hoạt động chính của các đơn vị thành viên là hoạt động xây lắp, đây là lĩnh vực truyền thống và cốt lõi mang đến 90% doanh thu và lợi nhuận cho các đơn vị. Năm 2019 tiếp tục là một năm thành công đối với các đơn vị thành viên khi tất cả các chỉ tiêu đề ra đều đã được hoàn thành vượt mức, góp phần hoàn thành kế hoạch hợp nhất toàn hệ thống. Tỷ lệ cổ tức bình quân là 10%, trong đó: Công ty LICOGI18.1 trả 12%/cổ phần, Công ty LICOGI18.3: chi trả mức cổ tức là 12%/cổ phần, Công ty LICOGI18.5 trả mức cổ tức là 12%/cổ phần, Công ty LICOGI18.7 trả 8%/cổ phần.

- Đối với Công ty mẹ trong những năm gần đây Công ty gần như không triển khai thực hiện công tác thi công xây lắp, chỉ có một số công trình ký với Chủ đầu tư nhưng giao cho các đơn vị thành viên thực hiện. Sau khi sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào LICOGI18, Công ty xác định thi công xây lắp là giá trị cốt lõi mang lại sự ổn định của Công ty
- Trong năm Công ty triển khai thi công 15 công trình với giá trị sản lượng đạt 606,3 tỷ đồng tương đương 102% kế hoạch, trong đó có những công trình hoàn thành, bàn giao đúng tiến độ như cầu Cửu An, cầu Hồng Đức, Nhà ở cảnh sát biển,... và đảm bảo chất lượng, kỹ thuật và được Chủ đầu tư đánh giá cao.
- Một số công trình như Đường trục chính KCN Bến Rừng, Nút giao Ngọc Hội do vướng mặt bằng và nguồn vốn nên việc thi công phải cầm chừng. Đặc biệt công trình Tòa nhà CT4 - Bắc Ninh giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp 18 thực hiện, việc triển khai thi công chậm nên Chủ đầu tư đã tự triển khai thi công.
- Bên cạnh đó Công ty đang tập trung giải quyết những tồn tại trong công tác xây lắp như xử lý các công nợ của các công trình Thủy điện Bắc Hà và Công trình Thủy điện Sơn La, Thủy điện A Vương với Tổng công ty LICOGI; Công trình Thủy điện Nậm Mực, nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn; Nhà máy đóng tàu Hải Dương. Đây là những khoản công nợ đã phát sinh từ lâu, bên cạnh việc trích lập dự phòng, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp xử lý khác như khởi kiện ra tòa nhưng vẫn chưa thể giải quyết được do nhiều nguyên nhân như: Chủ đầu tư không có nguồn trả nợ, hoặc không có khả năng chi trả, có chủ đầu tư đã tuyên bố phá sản.

CÔNG TÁC TIẾP THỊ, TÌM KIẾM VIỆC LÀM

- Xác định xây lắp là thế mạnh và sự ổn định của Công ty nên Ban Giám đốc Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng tiếp thị ở các địa bàn truyền thống, đồng thời mở rộng tiếp thị ở các địa bàn mới.
- Năm 2019 Công ty đã tham gia đấu thầu và trúng thầu một số dự án như: Dự án cầu Mây: 216,8 tỷ đồng; Dự án đường 389B: 50 tỷ đồng; Dự án Nhà cảnh sát biển: 26,9 tỷ đồng. Ngoài ra còn một số dự án Công ty đã thực hiện đấu thầu trong năm 2019 và có kết quả đấu thầu khả quan, các dự án này sẽ được ký hợp đồng và triển khai thi công trong năm 2020 gồm: Gói thầu số 15, 16 thuộc Dự án nạo vét trục thoát nước rạch xóm Cùi (TP. Hồ Chí Minh) có giá trị 250 tỷ đồng, Dự án Trung tâm văn hóa xứ Đông (Hải Dương) có giá trị 46,5 tỷ đồng.

CÔNG TÁC TÀI CHÍNH, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN

- Công tác tài chính được phản ánh rõ ràng, minh bạch. Trong năm qua, Công ty được tạm ứng, thanh toán từ nhiều công trình, Công ty đã quản lý hiệu quả các nguồn tiền, đủ kinh phí để giải quyết kịp thời nhu cầu vốn cho các dự án. Công ty đảm bảo mức lợi nhuận để chi trả cổ tức cho các cổ đông là 6% sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và trích lập các quỹ.
- Công tác nghiệm thu, thanh toán các dự án được thực hiện kịp thời, khối lượng thực hiện đến đâu thanh toán đến đó như: cầu Cửu An, cầu Hồng Đức, cầu Mây (Hải Dương), Nút giao Ngọc Hội (TP. Nha Trang), Nhà Cảnh sát biển, Kè bờ tả sông Sài Gòn, v.v...

CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Sau sáp nhập số lượng CBCNV trong công ty tăng lên đáng kể nhưng Ban giám đốc đã cơ cấu, sắp xếp lại đảm bảo toàn bộ người lao động của cả 2 công ty vẫn có việc làm, không có trường hợp nào phải nghỉ việc do sáp nhập.
- Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi cũng như nghĩa vụ của Công ty LICOGI 18.6 chuyển giao lại. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách với người lao động, như: BHXH, BHYT, BHTN, chi trả lương và các phúc lợi khác, giải quyết các chế độ cho người hưu trí, nghỉ việc, ốm đau, tử tuất, bệnh tật đảm bảo quyền lợi người lao động.
- Các tổ chức đoàn thể trong công ty vẫn được duy trì và hoạt động theo đúng quy định trong điều lệ công ty.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

- Tình hình tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND) 31/12/2019	Giá trị (VND) 01/01/2019	% Tăng trưởng
1	Tài sản ngắn hạn	877.339.463.003	460.862.429.410	90,3%
2	Tài sản dài hạn	164.790.189.282	152.317.469.054	8,19%
3	Tổng tài sản	1.042.129.652.285	613.179.898.464	69,95%

Tổng tài sản Công ty tăng 428,95 tỷ đồng tương ứng tăng 69,95% so với đầu năm 2019. Việc sáp nhập Công ty LICOGI 18.6 vào Công ty là nguyên nhân chính dẫn đến tổng tài sản tăng mạnh. Sau sáp nhập, hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng ổn định cũng là nguyên nhân làm tăng quy mô tài sản.

Tài sản ngắn hạn tăng 416,47 tỷ đồng tương ứng tăng 90,3% so với đầu năm 2019, trong đó tất cả các khoản mục tài sản đều tăng và diễn biến theo chiều hướng tăng hiệu quả sử dụng: Tiền và các khoản tương đương tiền; Đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu, Hàng tồn kho đều tăng.

Tài sản dài hạn tăng là do chuyển giao toàn bộ máy móc thiết bị, CCDC sau sáp nhập: Nguyên giá trị TSCĐ tăng 170,76 tỷ đồng; Giá trị CCDC tăng 9,38 tỷ đồng.

- Tình hình nợ phải trả:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND) 31/12/2019	Giá trị (VND) 01/01/2019	% Tăng trưởng
1	Nợ ngắn hạn	665.592.258.380	416.668.967.375	59,74%
2	Nợ dài hạn	89.077.031.080	79.002.510.413	12,75%
3	Nợ phải trả	754.669.289.460	492.671.477.788	53,18%

Nợ phải trả tăng 261,99 tỷ đồng so với đầu năm, trong đó số dư nợ Phải trả người bán + nợ vay ngắn và dài hạn chiếm 74% tổng dư nợ phải trả hiện tại. Tuy nhiên không phải bất cứ khoản nợ phải trả nào tăng cũng đồng nghĩa với tăng nghĩa vụ tài chính của công ty như: Người mua trả tiền trước tăng 88,94 tỷ đồng; Phải trả người bán tăng 75,99 tỷ đồng cho thấy Công ty tăng cường chiếm dụng vốn của đối tác; Dự phòng phải trả tăng phản ánh giá trị tích lũy dự phòng cho tương lai được gia tăng.

Tuy tổng dư Nợ phải trả có giá trị lớn trên tổng nguồn vốn nhưng theo đánh giá của Ban kiểm soát, Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ hữu = 2,62 lần cho thấy tình hình tài chính của Công ty lành mạnh và an toàn, khả năng thanh toán được đảm bảo.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

▪ Kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng giá trị sản lượng hợp nhất	Tỷ đồng	2.187,00	
2	Tổng doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	1.922,00	
3	Tổng thu vốn hợp nhất	Tỷ đồng	1.970,00	
4	Tổng mức đầu tư XDCB hợp nhất	Tỷ đồng	567,085	
5	Tổng mức đầu tư thiết bị hợp nhất	Tỷ đồng	49,629	
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	58,50	
7	Tỷ lệ cổ tức bình quân	%	10%	

▪ Kế hoạch kinh doanh của Công ty mẹ năm 2020:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng giá trị sản lượng	Tỷ đồng	750,00	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	650,00	
3	Tổng thu vốn	Tỷ đồng	645,00	
4	Tổng mức đầu tư XDCB	Tỷ đồng	396,38	
5	Tổng mức đầu tư thiết bị	Tỷ đồng	17,63	
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	30,00	
7	Tỷ lệ cổ tức	%	7,5%	

▪ Tổ chức thực hiện

Công tác đầu tư: Hoàn thành, bàn giao dự án BT theo đúng tiến độ.

Công tác xây lắp: Tập trung nguồn lực để đẩy mạnh thi công đảm bảo tiến độ các công trình lớn, vốn thanh toán kịp thời, Tăng cường công tác kiểm tra, giúp đỡ các Ban điều hành, đội thi công tại các công trình để đảm bảo tiến độ đã cam kết với Chủ đầu tư và đảm bảo an toàn lao động. Quản lý chặt chẽ quy trình kỹ thuật thi công, theo dõi sát sao tiến độ, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc kỹ thuật trong quá trình thi công.

Công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm: Tổ chức tốt công tác đấu thầu, tính toán tối ưu hóa biện pháp thi công, khai thác thế mạnh hiện có của Công ty để được triển khai dưới các hình thức linh hoạt, đặc biệt quan tâm đến những công trình có vốn thanh toán, điều kiện thi công phù hợp với khả năng của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Trước khi sáp nhập hoạt động xây lắp của công ty không thực hiện nhiều do công ty định hướng tập trung vào công tác đầu tư, các hợp đồng xây lắp chủ yếu được các đơn vị thành viên triển khai thực hiện. Điều này cũng dẫn đến những khó khăn nhất định trong hoạt động chung của công ty, bởi lẽ các dự án đầu tư đều đang trong giai đoạn triển khai bước đầu, lượng vốn đầu tư lớn nhưng khối lượng công việc chưa nhiều nên ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động khác của công ty.
- Sau khi sáp nhập thì xây lắp trở lại thành lĩnh vực hoạt động chính của Công ty khi toàn bộ các hợp đồng xây lắp của Công ty LICOGI18.6 được chuyển giao sang. Điều thuận lợi là các hợp đồng xây dựng cầu đường đều là những hợp đồng có giá trị lớn, đều đang được triển khai đúng tiến độ thi công và tiến độ thanh toán, đây là yếu tố then chốt để công ty hoàn thành các chỉ tiêu chính đã được ĐHĐCĐ đề ra.
- Đại hội cổ đông bất thường lần 2 ngày 29/9/2019 đã thông qua điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2019 trên cơ sở khối lượng công việc từ LICOGI18.6 chuyển sang. Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực vượt bậc của Ban giám đốc Công ty khi chỉ trong vòng 4 tháng kể từ khi hoàn tất việc sáp nhập đã điều hành sản xuất và hoàn thành cơ bản những chỉ tiêu chính đã được đại hội thông qua. Trong đó:
 - Tổng doanh thu và thu nhập: thực hiện đạt 131% so với KH, bằng 715,84 tỷ đồng.
 - Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 106,3%, tương đương 16,959 tỷ đồng.
 - Tỷ lệ cổ tức dự kiến sẽ chi trả là 6%/cổ phần, cao hơn mức kế hoạch đề ra.
- Công tác đầu tư tiếp tục được HĐQT giám sát và chỉ đạo quyết liệt. Điển hình như dự án BT đường dẫn Cầu Hàn đang được đầu tư và triển khai đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành vào tháng 7/2020. Ngoài ra HĐQT Công ty đã và đang rà soát lại các dự án công ty đã tham gia góp vốn đầu tư, chỉ đạo các phòng ban nghiệp vụ đánh giá chi tiết hiệu quả và tính khả thi của từng dự án để có HĐQT quyết định phương án tiếp theo.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

- Nguyên tắc làm việc: Hội đồng quản trị (HĐQT) thực hiện nguyên tắc làm việc theo chế độ tập thể, đa số tán thành. Nghị quyết của HĐQT được thông qua khi đa số thành viên HĐQT biểu quyết tán thành.
- HĐQT đã chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công 3 kỳ ĐHĐCĐ của Công ty gồm: 01 kỳ Đại hội thường niên và 02 kỳ Đại hội bất thường, thông qua những vấn đề mang tính thay đổi lớn trong chiến lược phát triển của Công ty. Trong đó nội dung trọng tâm là việc sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào Công ty LICOGI18 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu L18 để hoán đổi lấy cổ phiếu L18.6 với tỷ lệ 1:1. Sau khi sáp nhập số vốn điều lệ của Công ty hiện là hơn 22,988 triệu cổ phần, tương đương hơn 229,88 tỷ đồng. Việc sáp nhập đã nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động, đa dạng hóa loại hình hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thi công xây lắp các công trình xây dựng với mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty LICOGI18 trở thành đơn vị vững mạnh trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng

- HĐQT đã chỉ đạo thực hiện hoàn chỉnh việc đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu hoán đổi tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- HĐQT cũng đã chỉ đạo việc soạn thảo, trình đại hội và hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cho phù hợp với vốn điều lệ mới và mô hình hoạt động của công ty sau sáp nhập.
- Tổ chức kiện toàn cơ cấu tổ chức Công ty sau khi sáp nhập gồm: Bổ nhiệm các thành viên Ban Tổng giám đốc gồm: Tổng giám đốc và 08 Phó tổng giám đốc, sắp xếp lại hệ thống các phòng ban và bổ nhiệm các chức danh quản lý khác.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- Căn cứ chức năng và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ, Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và bất thường, nghị quyết/quyết định của HĐQT đối với Ban giám đốc về các chỉ tiêu kế hoạch, về thực hiện việc triển khai các dự án mà công ty đang đầu tư và tham gia góp vốn đầu tư, tình hình tài chính và các hoạt động khác thông qua các báo cáo nhanh, báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý. Đối với việc triển khai các công việc mới phát sinh Ban giám đốc sẽ có báo cáo kịp thời tới HĐQT.
- Ban điều hành đã báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, tình hình quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư các dự án. Với việc trao đổi, cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời như vậy, Hội đồng quản trị luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và chỉ đạo công ty hoạt động hiệu quả theo định hướng chiến lược đã đề ra.
- Thực hiện quản trị theo chuẩn mực hành vi đạo đức, nghề nghiệp của HĐQT, BGD và BKS vì quyền lợi của cổ đông.
- Tham gia họp giao ban với Ban tổng giám đốc và các đơn vị thành viên để nắm bắt trực tiếp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác quản trị trong toàn hệ thống.
- Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính quý/năm, báo cáo quản trị và báo cáo thường niên.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Ban điều hành đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị; tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.
- Công tác giám sát, hỗ trợ của Ban điều hành tới các Công ty thành viên trong hoạt động kinh doanh được thực hiện rất sát sao thông qua việc đánh giá kết quả kinh doanh, chỉ tiêu phát triển hàng tháng, quý. Kịp thời phát hiện và có hành động khắc phục đối với những điểm yếu và bất cập.
- Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực vượt bậc của Ban giám đốc Công ty khi chỉ trong vòng 4 tháng kể từ khi hoàn tất việc sáp nhập đã điều hành sản xuất và hoàn thành cơ bản những chỉ tiêu chính đã được đại hội thông qua.

HOẠT ĐỘNG KHÁC

- HĐQT chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và bất thường đã thông qua, không có phát sinh chi phí khác.
- Các cổ đông nội bộ của Công ty chỉ thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty trong đợt phát hành cổ phần bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu phục vụ cho công tác sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào Công ty LICOGI18 theo Giấy chứng nhận chào bán của UBCKNN.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2020

- Các cuộc họp của HĐQT: đảm bảo duy trì các cuộc họp thường kỳ theo quý để xem xét việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. Đối với các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT: Căn cứ nội dung đề xuất của Tổng giám đốc và điều kiện thực tế, Chủ tịch HĐQT có thể tổ chức các cuộc họp bất thường hoặc tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để xem xét thông qua những nội dung đó.
- Tập trung nghiên cứu, xây dựng và đề xuất chiến lược phát triển dài hạn trên cơ sở đánh giá được lĩnh vực nào là thế mạnh của Công ty. Công ty sẽ vẫn tập trung vào giá trị cốt lõi của công ty là thi công xây lắp với mảng xây lắp chính là thi công cầu đường, đồng thời sẽ chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị thành viên tham gia đấu thầu các gói thầu thi công dân dụng, nhà cao tầng.
- Tiếp tục hoàn thiện quy chế, quy trình quản lý nội bộ của công ty để đảm bảo các hoạt động của công ty được thực hiện một cách có hiệu quả và tuân thủ các quy định của điều lệ công ty và pháp luật.
- HĐQT và Ban điều hành sẽ tập trung mọi nguồn lực, tăng cường công tác quản trị, giảm thiểu các rủi ro, đảm bảo hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Các thành viên HĐQT tiếp tục chủ động triển khai nhiệm vụ và thực hiện báo cáo kết quả công việc đã được phân công trong hội đồng quản trị; Phối hợp với Ban kiểm soát để tăng cường giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ và rà soát nghiêm túc các dự án đầu tư Công ty đã góp vốn để có những quyết định kịp thời.
- Chỉ đạo và triển khai xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bổ sung nhân sự trẻ, có năng lực để kế thừa và phát triển công ty.

KẾT LUẬN

- Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn như hiện nay, với phương châm “Phát triển bền vững”, Công ty không triển khai thực hiện tràn lan, việc triển khai thi công phải đảm bảo tính hiệu quả nên Công ty đảm bảo mức lợi nhuận để chi trả cho các cổ đông là 6% tương đương 120% kế hoạch sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và trích lập các quỹ. Những kết quả đạt được trong năm 2019 là tiền đề để Công ty tiếp tục phát triển vững chắc và vươn lên trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Số lượng thành viên HĐQT: Tại ĐHCĐ bất thường lần 2 ngày 29/09/2019 đã bầu bổ sung thêm 2 thành viên vào Hội đồng quản trị, nâng số lượng thành viên HĐQT của công ty lên 7 thành viên và Hội đồng quản trị sau đó đã họp để phân công nhiệm vụ cụ thể. Trong đó Chủ tịch HĐQT công ty là làm việc chuyên trách, các thành viên còn lại là hoạt động kiêm nhiệm, 2 thành viên là đại diện cho 2 cổ đông pháp nhân, các thành viên còn lại đều thuộc hệ thống LICOGI18.
- Kể từ tháng 9/2019 Chủ tịch HĐQT Công ty không kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc công ty và HĐQT đã bổ nhiệm ông Bùi Thanh Tuyên - thành viên HĐQT đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc công ty, đồng thời kiện toàn bộ máy quản lý điều hành, cơ cấu tổ chức sau khi sáp nhập và đang hoàn chỉnh dần những quy chế, quy trình quản lý nội bộ để đảm bảo rằng các hoạt động của Công ty được vận hành chuyên nghiệp, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.
- Tổng số cuộc họp trực tiếp và xin ý kiến bằng văn bản của HĐQT là 14 cuộc họp, trong đó có 04 cuộc họp thường kỳ theo quý để xem xét đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh hàng quý và quyết định kế hoạch của quý tiếp theo. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện làm việc của các thành viên, HĐQT tổ chức các phiên họp bất thường hoặc Chủ tịch HĐQT tổ chức xin ý kiến các thành viên bằng văn bản đề thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền trên cơ sở Tờ trình đề xuất của Tổng giám đốc Công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021	Số buổi tham dự họp	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do
1	Đặng Văn Giang	C.tịch	24/3/2016	14	100%	
2	Nguyễn Đình Thủy	T.Viên	24/3/2016	14	100%	
3	Nguyễn Anh Dũng	T.Viên	24/3/2016	14	100%	
4	Trịnh Việt Dũng	T.Viên	24/3/2016	14	100%	
5	Bùi Thanh Tuyên	T.Viên-TGD	11/04/2018	14	100%	
6	Nguyễn Xuân Hưng	T.Viên	29/9/2019	02	100%	
7	Nguyễn Ngọc Chung	T.Viên	29/9/2019	02	100%	

- Căn cứ kết quả biểu quyết tại các cuộc họp Chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 22 nghị quyết và quyết định.

TT	Số NQ/QĐ	Ngày ban hành	Nội dung
1.	01/NQ-HĐQT	15/01/2019	Gia hạn thời gian thực hiện chào bán cổ phiếu cho các nhà đầu tư trong đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu năm 2018
2.	03/NQ-HĐQT	21/01/2019	Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ

TT	Số NQ/QĐ	Ngày ban hành	Nội dung
			phiếu chưa phát hành hết sau ngày 4/1/2019.
3.	06/NQ-HĐQT	31/01/2019	Thông qua việc gia hạn thời gian nộp tiền mua cổ phần chưa phân phối hết đã được nhà đầu tư đăng ký mua.
4.	09/NQ-HĐQT	04/03/2019	Thông qua kết quả cuối cùng thực hiện phân phối CP lẻ và CP chưa phát hành hết của đợt phát hành CP cho cổ đông hiện hữu năm 2018.
5.	14/NQ-HĐQT	26/03/2019	Thông qua KQSX kinh doanh năm 2018 và kế hoạch 2019 và kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2019
6.	16/NQ-HĐQT	17/04/2019	Thông qua việc thoái vốn toàn bộ phần vốn của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 và chủ trương sáp nhập Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 (LICOGI18.6) vào Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 (LICOGI18).
7.	28/NQ-HĐQT	22/04/2019	Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền và tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019
8.	32/NQ-HĐQT	02/05/2019	Thông qua việc thoái vốn toàn bộ phần vốn của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 và danh sách người đăng ký mua thỏa thuận cổ phần.
9.	42/NQ-HĐQT	10/06/2019	Triển khai phương án phát hành thêm cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 để hoán đổi toàn bộ cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.6
10.	44/NQ-HĐQT	11/6/2019	Thông qua việc cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 để hoán đổi toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 bị hạn chế chuyển nhượng.
11.	46/NQ-HĐQT	30/7/2019	Thông qua việc điều chỉnh số lượng cổ phiếu được hoán đổi của một số cổ đông trong danh sách cổ đông của Công ty LICOGI18.6
12.	48/NQ-HĐQT	14/8/2019	Đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu hoán đổi trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
13.	56/QĐ-HĐQT	19/8/2019	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Tổng giám đốc công ty
14.	57/QĐ-HĐQT	19/8/2019	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng công ty

TT	Số NQ/QĐ	Ngày ban hành	Nội dung
15.	59/NQ-HĐQT	23/8/2019	Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền và tổ chức ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2019
16.	60/NQ-HĐQT	23/8/2019	Phê duyệt tổng hạn mức tín dụng của Công ty tại các ngân hàng và lựa chọn ngân hàng đầu mối thực hiện giao dịch
17.	61~67/QĐ-HĐQT	31/8/2019	Bổ nhiệm các Phó tổng giám đốc Công ty
18.	69/QĐ-HĐQT	31/8/2019	Điều chỉnh cơ cấu tổ chức Công ty
19.	70/QĐ-HĐQT	31/8/2019	Thành lập VP đại diện phía Nam của Công ty
20.	84/NQ-HĐQT	30/9/2019	Thông qua kế hoạch SXKD điều chỉnh sau sáp nhập
21.	85/NQ-HĐQT	30/9/2019	Phân công nhiệm vụ trong HĐQT sau khi bầu bổ sung thành viên.
22.	88/NQ-HĐQT	11/12/2019	Phê duyệt việc vay vốn bổ sung vốn kinh doanh

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị; giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị công ty đối với HĐQT, Ban Giám đốc công ty trong việc điều hành hoạt động kinh doanh năm 2019. Giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 ngày 08/6/2019; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 ngày 29/9/2019 của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty.
- Kiểm tra trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; Giám sát công tác công bố thông tin.
- Giám sát tình hình tài chính, tài sản và kết quả kinh doanh của công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính quý đảm bảo tính chính xác và trung thực trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; kiểm tra hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động...; giám sát chi phí, doanh thu; thẩm định BCTC năm trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TIỀN LƯƠNG VÀ THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

- Trong năm 2019, Công ty đã chi trả tiền lương, thù lao Ban kiểm soát đúng như quy định tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 ngày 29/9/2019.

CÔNG TÁC GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

- Quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc trong năm 2019, Ban kiểm soát không nhận thấy điều gì bất thường trong công tác quản trị và điều hành công ty.

- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty rất quyết liệt và tập trung trong công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 và lần 2 năm 2019.
- Hội đồng quản trị tổ chức họp thường kỳ hàng quý để đánh giá kết quả kinh doanh từng quý và phê duyệt kế hoạch kinh doanh quý tiếp theo. Các quyết định của HĐQT công ty đều tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ cũng như các Quy chế quản lý công ty. Ban Giám đốc tổ chức triển khai các quyết định của HĐQT rất kịp thời, theo đúng yêu cầu, đáp ứng ngay nhu cầu công việc.
- HĐQT và Ban Giám đốc công ty xuống từng công ty thành viên tổ chức họp giao ban rà soát thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm vào cuối tháng 11/2019.
- Tổng Giám đốc công ty tổ chức giao ban sản xuất thường xuyên 02 lần/tháng cùng các phòng ban và đội trưởng để kịp thời chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc đến từng công trường. Các Phó Tổng Giám đốc được phân công phụ trách những mảng công việc khác nhau hoặc phụ trách một vài dự án, công trình phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực từng người. Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức tốt hoạt động kinh doanh ở mọi công trình đảm bảo đúng tiến độ theo hợp đồng ký với chủ đầu tư, đảm bảo an toàn tài sản và con người của công ty.
- Công tác công bố thông tin đối với công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán được thực hiện đầy đủ, đúng hạn theo quy định của pháp luật hiện hành.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA BKS VỚI HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH.

- Trong năm tài chính, đại diện Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất với Ban Giám đốc công ty. Ban kiểm soát phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, các cán bộ quản lý công ty trong công tác kiểm tra, giám sát mọi mặt hoạt động của công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều lệ công ty.
- Trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban Giám đốc và các phòng ban công ty tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thường xuyên; cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu phản ánh công tác điều hành hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của công ty.
- Ban kiểm soát tham gia cùng bộ phận chuyên môn xử lý, giải quyết công việc trong công tác quản lý, điều hành Công ty khi được HĐQT hoặc Tổng Giám đốc yêu cầu.
- Ban kiểm soát thường xuyên cập nhật chế độ chính sách thuế, tài chính - kế toán cho cán bộ kế toán của công ty. Thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp và cảnh báo những rủi ro trong công tác chuyên môn nghiệp vụ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

- Đơn vị kiểm toán đã được Hội đồng quản trị công ty lựa chọn trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 là: Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán quốc tế Moore Global Network
- Kiểm toán viên: Nguyễn Ngọc Khánh - Số GCNĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1
- Ý kiến của kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18 đã được kiểm toán (kèm theo).
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 đã được kiểm toán (kèm theo).

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc (Tiếp theo)	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Phạm Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
Kế toán trưởng	Bà Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).
	Ông Lưu Bá Thái	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số: 303/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

01/03/2020
Yêu cầu
Ái
Né P
01/03/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.634.486.121.098	1.484.437.505.933
I- Tiền	110	5.1	70.767.346.250	87.055.948.937
1. Tiền	111		49.067.346.250	81.055.948.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.700.000.000	6.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.596.800.000	73.284.821.268
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	26.596.800.000	73.284.821.268
III- Các khoản phải thu	130		1.081.640.533.795	868.158.883.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	872.695.856.740	661.643.331.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	110.762.895.517	141.945.607.222
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	152.716.373.229	123.542.928.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(54.534.591.691)	(58.972.983.355)
IV- Hàng tồn kho	140		433.555.534.166	420.008.418.470
1. Hàng tồn kho	141	5.7	433.555.534.166	420.008.418.470
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.925.906.887	35.929.433.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.845.450.829	1.995.755.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	19.983.308.956	32.949.387.718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	97.147.102	984.289.719
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		585.156.726.783	498.842.826.589
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	420.575.960
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	137.100.000	420.575.960
II- Tài sản cố định	220		487.525.498.449	210.171.526.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	475.494.453.266	195.575.044.722
- Nguyên giá	222		718.204.341.821	420.542.979.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.709.888.555)	(224.967.934.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.656.093.504	13.185.484.584
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.183.889.405)	(2.654.498.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.374.951.679	1.410.997.163
- Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.910.997.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		8.501.221.376	208.161.246.298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	8.501.221.376	208.161.246.298
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.280.204.893	53.379.297.124
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	7.521.497.893	7.422.133.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	52.820.000.000	46.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254	5.13	(331.293.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.270.000.000	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		27.712.702.065	26.710.180.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.712.702.065	26.710.180.738
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.219.642.847.881	1.983.280.332.522

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.826.767.457.294	1.698.209.233.052
I- Nợ ngắn hạn	310		1.587.241.085.013	1.495.533.270.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	701.704.223.104	668.458.388.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	306.111.143.314	330.231.087.811
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	5.588.061.815	10.584.156.768
4. Phải trả người lao động	314		61.922.714.444	62.846.550.997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	8.289.415.101	1.375.949.749
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	58.349.017	37.479.452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	61.483.612.663	72.307.191.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	339.646.203.815	250.073.644.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	90.300.662.081	87.414.731.769
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.136.699.659	12.204.090.589
II- Nợ dài hạn	330		239.526.372.281	202.675.962.201
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	225.419.919	225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	226.450.311.538	193.967.097.375
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	12.850.640.824	8.483.444.907
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		392.875.390.587	285.071.099.470
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	392.875.390.587	285.071.099.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229.880.080.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.314.871.818	34.053.914.897
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.439.130.805	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.770.027.358	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.669.103.447	2.770.027.358
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96.740.189.782	152.481.249.033
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 =300+400)	440		2.219.642.847.881	1.983.280.332.522

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

\	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.24	1.819.571.555.884	1.838.531.123.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.24	1.819.571.555.884	1.838.531.123.277
4. Giá vốn hàng bán	11	5.25	1.756.043.275.432	1.788.355.264.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		63.528.280.452	50.175.858.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.26	9.465.628.837	15.547.217.374
7. Chi phí tài chính	22	5.26	26.498.609.475	24.710.238.427
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.891.448.138	24.130.164.056
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		652.497.893	187.397.620
9. Chi phí bán hàng	25	5.27	2.015.967.268	1.504.306.598
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	51.328.890.938	53.963.741.848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(6.197.060.499)	(14.267.813.068)
12. Thu nhập khác	31	5.28	42.044.666.561	42.713.512.548
13. Chi phí khác	32	5.28	993.618.816	1.515.887.107
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41.051.047.745	41.197.625.441
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34.853.987.246	26.929.812.373
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	8.322.563.404	9.135.772.723
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thụ nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		26.531.423.842	17.794.039.650
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.669.103.447	2.770.027.358
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.862.320.395	15.024.012.292
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	1.034	324
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.853.987.246	26.929.812.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.462.944.614	31.809.482.850
- Các khoản dự phòng	03		15.965.228.314	24.296.010.061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.499)	(1.120.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.946.778.679)	(16.166.869.828)
- Chi phí lãi vay	06		20.891.448.138	24.130.164.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.226.795.134	90.997.479.039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.207.549.831)	(44.901.392.379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.547.115.696)	(38.257.470.284)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47.215.769.771)	92.530.300.788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(852.216.331)	(11.629.867.067)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.753.039.195)	(24.442.297.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.180.696.757)	(7.393.308.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		696.264.410	3.430.539.271
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.521.153.897)	(3.834.909.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(76.354.481.934)	56.499.074.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(108.419.903.193)	(115.391.625.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.380.012.186	1.713.700.919
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.546.800.000)	(145.495.426.349)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	122.808.856.056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	(23.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.747.612.949	19.714.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.321.660.115	13.574.680.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.517.417.943)	(126.875.139.343)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	29.850.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		791.492.905.017	1.050.923.741.781
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648.545.233.124)	(992.991.012.382)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.617.936.968)	(4.269.564.848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(545.282.234)	(6.161.545.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.583.262.691	77.351.618.991
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16.288.637.186)	6.975.554.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		87.055.948.937	80.079.274.383
Ảnh hưởng của TĐ TGHD quy đổi ngoại tệ	61		34.499	1.120.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	70.767.346.250	87.055.948.937

N: 07
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,61%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2.220.695	22.206.950.000	9,66%
Ông Bùi Thanh Tuyên	9.650.195	96.501.950.000	41,98%
Ông Đặng Văn Giang	1.655.180	16.551.800.000	7,20%
Các Cổ đông khác	7.943.188	79.431.880.000	34,55%
Tổng	22.988.008	229.880.080.000	100,00%

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty liên kết, liên doanh			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 58,65 tỷ vốn góp tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (LICOGI 18.6) cho các Cổ đông khác sở hữu vốn tại LICOGI 18.6, giá chuyển nhượng 1 cổ phần được xác định bằng mệnh giá, tổng giá trị chuyển nhượng là 58,65 tỷ đồng.

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988) sáp nhập vào Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	788.472.899	615.455.957
Tiền gửi ngân hàng	48.278.873.351	80.440.492.980
Các khoản tương đương tiền	21.700.000.000	6.000.000.000
Tổng	70.767.346.250	87.055.948.937

5.2 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	26.596.800.000	26.596.800.000	73.284.821.268	73.284.821.268
Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long	-	-	1.084.821.268	1.084.821.268
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	9.934.480.000	9.934.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội	-	-	10.880.000.000	10.880.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh	16.662.320.000	16.662.320.000	-	-
Dài hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	-	-
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long	1.270.000.000	1.270.000.000	-	-
Tổng	27.866.800.000	27.866.800.000	73.284.821.268	73.284.821.268

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	872.695.856.740	661.643.331.899
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.792.759.608	27.457.553.603
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	33.803.952.930	32.630.337.129
BQL đầu tư XD Hải Dương	91.565.589.362	26.364.048.862
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triều	29.459.369.987	27.156.508.358
Công ty thủy điện Hua Chăng	5.359.780.347	13.359.780.347
Công ty Tùng Lâm	58.894.260.741	71.702.651.514
BQL DA CT NM Phía Bắc Thái nguyên	37.043.295.600	57.649.422.600
Công ty Long Tạo - Nhà máy thủy điện Long Tạo	33.463.224.822	-
Nhà máy may Bắc Giang - GD 2	-	27.101.418.410
Phải thu các đối tượng khác	541.576.385.343	353.484.373.076
Dài hạn	-	-
Tổng	872.695.856.740	661.643.331.899

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	110.762.895.517	141.945.607.222
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	4.817.747.600	27.650.796.000
Công ty CP ĐT XD và TM Phúc Khánh	9.011.224.649	27.881.229.975
Công ty CP ĐT và XD số 18.7	526.740.000	5.629.976.128
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	80.259.303.268	64.635.725.119
Dài hạn	-	-
Tổng	110.762.895.517	141.945.607.222

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	152.716.373.229	-	123.542.928.230	-
Các khoản phải thu về cho vay	80.120.430.598	-	62.253.566.644	-
Công ty Năng lượng Bitexco	7.301.164.384	-	12.026.164.384	-
Công ty năng lượng Xuân An	23.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	12.713.875	-	420.849.921	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.654.420.000	-	3.741.464.200	-
Tạm ứng	54.707.716.106	-	45.275.696.794	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	685.708.806	-	1.979.727.380	-
Phải thu khác	13.548.097.719	-	10.292.473.212	-
Dài hạn	137.100.000	-	420.575.960	-
- Ký cược, ký quỹ	137.100.000	-	420.575.960	-
Tổng	152.853.473.229	-	123.963.504.190	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	78.387.271.282	23.852.679.591	69.206.510.010	10.233.526.655
<i>Trong đó các khoản nợ đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				345.477.392
Công nợ khác đã dự phòng tại Licogi 18				1.464.374.100
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng				1.163.518.430
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương				2.124.072.581
Cáp treo Hà Tĩnh - CT Cáp treo Hà Tĩnh				2.036.878.638
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				2.047.432.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				181.299.564
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả				1.598.102.546
Nhà máy Xi măng Lạng sơn				3.964.022.885
Công ty XD Thăng Long				37.766.181
Tổng				78.387.271.282

N: ...
 C: ...
 T: ...
 KIỂM ...
 PA: ...
 O: ...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.274.154.112	-	16.184.334.518	-
Công cụ, dụng cụ	401.023.870	-	140.910.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	408.588.894.331	-	385.505.195.792	-
Thành phẩm	13.291.461.853	-	14.413.844.929	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.764.132.816	-
Tổng	433.555.534.166	-	420.008.418.470	-

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.845.450.829	1.995.755.825
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.845.450.829	1.995.755.825
Dài hạn	27.712.702.065	26.710.180.738
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	27.712.702.065	26.710.180.738
Tổng	29.558.152.894	28.705.936.563

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	32.949.387.718	149.878.998.804	162.845.077.566	19.983.308.956
Thuế TNDN nộp thừa	860.789.329	-	860.789.329	-
Thuế TNCN nộp thừa	123.500.390	97.147.102	123.500.390	97.147.102
Tổng	33.933.677.437	149.976.145.906	163.829.367.285	20.080.456.058

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	Đơn vị tính: VND		
					Tổng	Tổng	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2019	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785		420.542.979.018	
Tăng trong năm	244.766.056.837	73.952.406.671	1.199.683.636	516.945.473		320.435.092.617	
Mua mới trong năm	-	15.875.411.573	1.199.683.636	516.945.473		17.592.040.682	
XDCB hoàn thành (*)	244.766.056.837	58.076.995.098	-	-		302.843.051.935	
Giảm trong năm	244.747.273	15.765.758.981	6.763.223.560	-		22.773.729.814	
Thanh lý nhượng bán	-	181.757.692	3.186.915.249	-		3.368.672.941	
Giảm chênh lệch phân đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6 khi thoái hết vốn	244.747.273	15.584.001.289	3.576.308.311	-		19.405.056.873	
Tại ngày 31/12/2019	339.997.227.137	242.019.673.699	134.434.870.727	1.752.570.258		718.204.341.821	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2019	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546		224.967.934.296	
Tăng trong năm	8.653.086.808	17.362.801.312	13.318.078.585	128.977.909		39.462.944.614	
Khấu hao trong năm	8.653.086.808	17.362.801.312	13.318.078.585	128.977.909		39.462.944.614	
Giảm trong năm	244.747.273	15.765.758.981	5.710.484.101	-		21.720.990.355	
Thanh lý, nhượng bán	-	181.757.692	2.134.175.790	-		2.315.933.482	
Giảm khấu hao phân đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6 khi thoái hết vốn	244.747.273	15.584.001.289	3.576.308.311	-		19.405.056.873	
Tại ngày 31/12/2019	26.992.073.098	118.164.795.031	96.569.194.971	983.825.455		242.709.888.555	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239		195.575.044.722	
Tại ngày 31/12/2019	313.005.154.039	123.854.878.668	37.865.675.756	768.744.803		475.494.453.266	

(*) Tạm tăng giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị công trình Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng, Công trình Trạm bê tông Minh Đức 3,8 tỷ đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 112.837.613.764 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 85.853.454.205 đồng.

19/12/2019
 TỶ H
 GIÁN
 HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2019 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	-	20.020.000
Khu dự án Minh Đức	336.549.632	7.416.709.574
Các hạng mục công trình khác	8.164.671.744	12.968.715.874
Dự án thủy điện Mường Khương (*)	-	187.755.800.850
Tổng	8.501.221.376	208.161.246.298

(*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (Licogi 18.3) làm chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Dìn Chín và Nầm Lư huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là 274 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã tạm tăng giá trị đầu tư Dự án Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng để tính khấu hao tài sản khi nhà máy bắt đầu vận hành sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ (%)		31/12/2019		01/01/2019		
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh			7.521.497.893		-	7.422.133.124	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	34,3%	7.521.497.893	(*)	-	7.422.133.124	-
Đầu tư vào đơn vị khác			52.820.000.000		(331.293.000)	46.550.000.000	(592.836.000)
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	1,17%	1,17%	1.820.000.000	(*)	-	4.550.000.000	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	(*)	(331.293.000)	2.200.000.000	(592.836.000)
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	20,0%	20,0%	19.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 (4)	30,0%	30,0%	29.800.000.000	(*)	-	29.800.000.000	-
Tổng			60.341.497.893		(331.293.000)	53.972.133.124	(592.836.000)

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

- (1) Số tiền thoái vốn còn lại tương đương 182.000 cổ phần chiếm 1,17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cáp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)
- (3) Góp vốn tỉ lệ 21,1% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 19.000.000.000 đồng).
- (4) Góp vốn tỉ lệ 50% vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 60.000.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	701.704.223.104	701.704.223.104	668.458.388.422	668.458.388.422
Cty TMXD Minh Phuong - Thủy điện Long Tạo	15.139.018.316	15.139.018.316	12.477.286.863	12.477.286.863
Công ty CP Group An Thuận Phát-CT Ủy ban dân tộc	14.886.910.736	14.886.910.736	15.607.271.327	15.607.271.327
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	47.004.598.821	47.004.598.821	54.728.899.722	54.728.899.722
Công ty TNHH TM Hải Long	85.677.893.241	85.677.893.241	22.486.252.312	22.486.252.312
Công ty Phúc Khánh	38.721.250.313	38.721.250.313	11.539.713.730	11.539.713.730
Các đối tượng khác	478.968.723.191	478.968.723.191	530.313.135.982	530.313.135.982
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	701.704.223.104	701.704.223.104	668.458.388.422	668.458.388.422

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	306.111.143.314	330.231.087.811
Công ty CP Tập đoàn Phúc sơn	93.084.191.544	118.206.704.465
BQLDA ĐTXD tỉnh Hải dương	22.515.703.000	51.296.263.000
Công ty TNHH Yvoone Việt Nam	20.714.500.000	-
Công ty TNHH Mingshin Việt Nam	70.400.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú	6.500.390.000	-
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Công ty Thủy điện Long Tạo	-	23.244.264.558
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818	5.610.321.818
Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	11.764.437.475	17.046.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Nhật Tiên-	-	48.963.985.680
Công trình KS Nha Trang	-	-
Các đối tượng khác	65.023.496.317	55.365.445.130
Dài hạn	-	-
Tổng	306.111.143.314	330.231.087.811

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát giảm trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.050.019.429	165.057.255.378	167.635.844.229	2.471.430.578
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.958.411.935	1.958.411.935	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.407.474.011	8.917.464.487	11.513.984.809	2.810.953.689
Thuế thu nhập cá nhân	126.663.328	1.064.882.818	885.868.598	305.677.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.710.880.538	20.744.763.735	-
Thuế tài nguyên	-	321.255.970	321.255.970	-
Các loại thuế khác	-	414.042.865	414.042.865	-
Tổng	10.584.156.768	198.444.193.991	203.474.172.141	5.588.061.815

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	8.289.415.101	1.375.949.749
Trích trước chi phí CT	8.124.788.064	192.920.580
Trích trước chi phí công trình	164.627.037	1.183.029.169
Dài hạn	-	-
Tổng	8.289.415.101	1.375.949.749

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	58.349.017	37.479.452
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	58.349.017	37.479.452
Dài hạn	-	-
Tổng	58.349.017	37.479.452

5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	61.483.612.663	72.307.191.139
Kinh phí công đoàn	899.346.626	768.252.876
Bảo hiểm xã hội	461.961	89.978.211
Bảo hiểm y tế	774.739	774.739
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.583.029.337	71.448.185.313
- Tiền chủ đầu tư tạm ứng đã viết hóa đơn	11.587.599.590	19.615.639.579
- Phải trả khác	48.995.429.747	51.832.545.734
Dài hạn	225.419.919	225.419.919
Ký quỹ, ký cược dài hạn	225.419.919	225.419.919
Tổng	61.709.032.582	72.532.611.058

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	90.300.662.081	87.414.731.769
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	90.300.662.081	87.414.731.769
Dài hạn	12.850.640.824	8.483.444.907
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	12.850.640.824	8.483.444.907
Tổng	103.151.302.905	95.898.176.676

1014
GT
HP
TO
ETI
NO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	339.646.203.815	339.646.203.815	782.496.604.094	692.924.044.434	250.073.644.155
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	70.275.361.881	70.275.361.881	73.031.361.881	97.556.000.000	94.800.000.000
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội	-	-	-	39.853.419.819	39.853.419.819
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh (2)	105.302.678.662	105.302.678.662	115.228.339.259	9.925.660.597	-
NH TMCP Công thương VN - CN Ưông Bí	10.757.236.425	10.757.236.425	53.157.236.425	46.477.421.756	4.077.421.756
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hạ Long	18.173.547.943	18.173.547.943	140.712.086.780	124.250.000.000	1.711.461.163
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng yên (3)	99.318.416.658	99.318.416.658	314.851.322.855	303.688.138.603	88.155.232.406
NH TMCP Quân đội - CN Hưng Yên	35.528.962.246	35.528.962.246	72.145.500.020	36.616.537.774	-
Vay đối tượng khác	290.000.000	290.000.000	13.370.756.874	30.566.316.585	17.485.559.711
Vay dài hạn	226.450.311.538	226.450.311.538	75.361.017.631	42.877.803.468	193.967.097.375
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (Dự án Cầu Hàn) (4)	22.161.489.034	22.161.489.034	20.983.287.668	-	1.178.201.366
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh	1.749.000.000	1.749.000.000	1.866.000.000	117.000.000	-
NH TM Shinhan bank (5)	459.459.458	459.459.458	-	551.351.352	1.010.810.810
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên (6)	172.439.623.405	172.439.623.405	27.255.584.476	5.440.000.000	150.624.038.929
Thuế tài chính dài hạn	5.034.594.154	5.034.594.154	-	2.969.452.116	8.004.046.270
Vay đối tượng khác (7)	24.606.145.487	24.606.145.487	25.256.145.487	33.800.000.000	33.150.000.000
Tổng	566.096.515.353	566.096.515.353	857.857.621.725	735.801.847.902	444.040.741.530

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HETD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HETD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (3) Khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018/231355/HETD ngày 03/07/2018, hạn mức 200 tỷ đồng, trong đó nợ tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn: đến hết ngày 15/06/2019, lãi suất vay và thời hạn vay ngắn hạn, trung hạn cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, hình thức vay có bảo đảm tín dụng. Hiện đã hết hạn hợp đồng nhưng không ký thêm, số dư còn lại là của các hợp đồng tín dụng cụ thể ký trước hạn cấp hạn mức
- (4) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HETD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.
- (6) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HEDA ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biên pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất Dự án và các tài sản khác của Dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng, khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.
- (7) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	9.942.888	2.770.027.358	50.558.311.170	53.338.281.416
Trích quỹ	-	-	9.942.888	-	-	9.942.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.770.027.358	-	2.770.027.358
Tăng trong năm	-	-	-	-	50.558.311.170	50.558.311.170
Giảm trong năm	-	-	-	6.489.926.088	-	6.489.926.088
Trích quỹ	-	-	-	9.942.888	-	9.942.888
Trả cổ tức	-	-	-	6.479.983.200	-	6.479.983.200
Số dư tại 31/12/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Số dư tại 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong năm	148.880.290.000	-	9.712.015.136	15.669.103.447	4.861.879.021	213.003.577.604
Trích quỹ	-	-	367.182.795	-	-	367.182.795
Tăng vốn trong năm	33.880.290.000	-	-	-	-	33.880.290.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.669.103.447	4.861.879.021	20.530.982.468
Tăng do hoán đổi cổ phiếu (*)	115.000.000.000	-	9.344.832.341	-	-	124.344.832.341
Giảm trong năm	-	265.000.000	10.451.058.215	-	60.602.938.272	71.318.996.487
Sử dụng quỹ	-	-	5.685.193.721	-	-	5.685.193.721
Giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	265.000.000	4.765.864.494	-	60.602.938.272	65.633.802.766
Số dư tại 31/12/2019	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	426.755.680.587

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 11.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của UBCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,61	15.187.500.000	15.187.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2.220.695	22.206.950.000	9,66	22.206.950.000	22.206.950.000
Ông Bùi Thanh Tuyên	9.650.195	96.501.950.000	41,98	96.501.950.000	6.790.410.000
Ông Đặng Văn Giang	1.655.180	16.551.800.000	7,20	16.551.800.000	14.401.800.000
Các Cổ đông khác	7.943.188	79.431.880.000	34,55	79.431.880.000	22.413.130.000
Tổng	22.988.008	229.880.080.000	100,00	229.880.080.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	80.999.790.000
Vốn góp tăng trong năm	33.880.290.000	-
Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu	115.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	229.880.080.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.481.027.849

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.988.008	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>22.988.008</i>	<i>8.099.979</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>22.988.008</i>	<i>8.099.979</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.314.871.818	34.053.914.897

5.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ (USD)	-	2.306,51

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMD ũng Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc-cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1	2.349.512.309	-
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	13.968.274.625	11.618.762.316

5.24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.648.391.542.324	1.664.071.526.973
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	169.198.723.275	171.959.596.304
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	1.410.714.285	2.500.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	570.576.000	-
Tổng	1.819.571.555.884	1.838.531.123.277

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.608.827.690.937	1.636.329.495.007
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	145.979.566.649	150.939.591.682
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	732.134.076	1.086.177.777
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	503.883.770	-
Tổng	1.756.043.275.432	1.788.355.264.466

5.26 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.711.978.537	11.046.873.026
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu	-	4.155.773.875
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.753.615.801	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	343.450.000
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ	34.499	1.120.473
Tổng	9.465.628.837	15.547.217.374
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.891.448.138	24.130.164.056
Lỗ do thoái vốn tại Licogi 18.6	4.846.088.386	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	761.072.951	580.074.371
Tổng	26.498.609.475	24.710.238.427
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(17.032.980.638)	(9.163.021.053)

5.27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.015.967.268	1.504.306.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.328.890.938	53.963.741.848
Chi phí nhân viên quản lý	30.161.701.704	25.243.625.085
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	5.633.364.410	4.644.827.228
Chi phí khấu hao	7.006.902.522	4.272.306.829
Thuế và lệ phí	1.482.823.155	2.019.039.698
Chi phí dự phòng	(5.118.351.773)	5.615.771.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.799.408.680	4.219.159.392
Chi phí bằng tiền khác	8.363.042.240	7.949.012.102
Tổng	53.344.858.206	55.468.048.446

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	327.272.727	620.772.927
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	38.061.760.026	37.329.429.497
Hoàn nhập dự phòng tài chính	261.543.001	
Các khoản thu khác	3.394.090.807	4.763.310.124
Tổng	42.044.666.561	42.713.512.548
Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	335.557.357	38.422.667
Chi phí khác	658.061.459	1.477.464.440
Tổng	993.618.816	1.515.887.107
Lãi (lỗ) hoạt động khác	41.051.047.745	41.197.625.441

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.853.987.246	26.929.812.373
Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT	4.490.529.520	17.126.712.855
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.261.797.725	17.126.712.855
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.228.731.795	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	39.344.516.766	44.056.525.228
Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường	38.599.244.327	42.642.703.005
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động KD thông thường	7.719.848.865	8.528.540.601
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (*)	678.580.209	1.413.822.223
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS	135.716.042	282.764.445
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp	66.692.230	-
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp	6.669.223	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	7.862.234.130	8.811.305.063
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	460.329.274	324.467.660
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.322.563.404	9.135.772.723

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.669.103.447	2.770.027.358
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.669.103.447	2.770.027.358
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	15.147.353	8.099.979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.034	342

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	824.000.000	537.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	1.437.200.000	727.924.800

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch bán hàng				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Khối lượng xây lắp	3.658.850.000	9.516.709.681
		Doanh thu khác	-	1.000.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phí chuyển tiền	1.775.597	-
		Tiền điện	20.380.800	-
		lãi vay	-	92.365.465
		Thí nghiệm	5.500.000	-
		Thu tỷ lệ	108.160.563	-
		Sửa chữa máy cầu xích 50T	35.707.000	-
		Thuê giáo, khác	114.035.140	467.639.420
Giao dịch mua hàng				
Tổng Công ty Licogi - CTCP		Thí nghiệm	-	92.973.114
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Khối lượng xây lắp	38.946.577.954	123.782.632.745
		Thuê văn phòng, điện nước	216.304.091	86.732.182
		Lãi vay	50.930.480	85.658.416
		Tiền cổ tức	-	343.450.000
		Thuê cầu xích, thuế đất	159.023.264	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	16.792.759.608	27.457.553.603
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu khác	4.957.776.935	420.849.921
		Phải thu khách hàng	-	4.014.744.008
		Trả trước tiền KL	526.740.000	5.629.976.128
Các khoản phải trả				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền khối lượng	894.091.150	894.091.150
		Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	-	676.061.945
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải trả tiền khách hàng	219.246.101	-
		Phải trả tiền khối lượng	47.004.598.821	54.728.899.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thị công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2019 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.042.129.652.285	404.237.299.726	816.861.410.203	182.659.877.703	(226.245.392.036)	2.219.642.847.881
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.042.129.652.285	404.237.299.726	816.861.410.203	182.659.877.703	(226.245.392.036)	2.219.642.847.881
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	754.669.289.460	318.310.253.069	753.737.900.383	150.447.904.311	(150.397.889.929)	1.826.767.457.294
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	754.669.289.460	318.310.253.069	753.737.900.383	150.447.904.311	(150.397.889.929)	1.826.767.457.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	482.461.184.004	286.916.459.636	628.844.637.327	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.839.810.272)	1.819.571.555.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	482.461.184.004	286.916.459.636	628.844.637.327	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.839.810.272)	1.819.571.555.884
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	481.487.472.063	282.046.636.576	628.844.637.327	383.482.729.618	43.710.080.300	(50.839.810.272)	1.768.731.745.612
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	973.711.941	4.869.823.060	-	38.471.254.135	6.525.021.136	-	50.839.810.272
Tổng Doanh thu thuần	482.461.184.004	286.916.459.636	628.844.637.327	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.839.810.272)	1.819.571.555.884
Giá vốn hàng bán	469.649.832.798	281.494.765.717	593.307.388.664	415.962.460.166	46.468.638.359	(50.839.810.272)	1.756.043.275.432
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.811.351.206	5.421.693.919	35.537.248.663	5.991.523.587	3.766.463.077	-	63.528.280.452
Doanh thu hoạt động tài chính	11.757.511.583	3.446.473.617	5.231.261.834	269.376.827	57.207.224	(11.296.202.248)	9.465.628.837
Chi phí tài chính	14.740.195.803	1.307.602.270	9.520.852.207	125.165.066	1.134.907.991	(330.113.862)	26.498.609.475
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	652.497.893	652.497.893
Chi phí bán hàng	-	-	2.015.967.268	-	-	-	2.015.967.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.428.092.232	6.638.823.377	28.133.169.277	1.750.185.707	2.378.620.345	-	51.328.890.938
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.599.425.246)	921.741.889	1.098.521.745	4.385.549.641	310.141.965	(10.313.590.493)	(6.197.060.499)
Thu nhập khác	19.861.725.255	11.513.640.739	9.197.993.207	1.470.649.698	657.662	-	42.044.666.561
Chi phí khác	302.681.016	150.667.086	345.584.398	158.368.579	36.317.737	-	993.618.816
Lợi nhuận khác	19.559.044.239	11.362.973.653	8.852.408.809	1.312.281.119	(35.660.075)	-	41.051.047.745
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.959.618.993	12.284.715.542	9.950.930.554	5.697.830.760	274.481.890	(10.313.590.493)	34.853.987.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.282.605.464	2.583.457.613	2.118.817.595	1.219.653.413	118.029.319	-	8.322.563.404
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	14.677.013.529	9.701.257.929	7.832.112.959	4.478.177.347	156.452.571	(10.313.590.493)	26.531.423.842

Đơn vị tính: VND

CHỖ
KIỂM
TÀI
CÓ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	613.179.898.464	433.401.071.387	588.174.864.609	245.006.152.267	502.338.093.500	(398.819.747.705)	1.983.280.332.522
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	613.179.898.464	433.401.071.387	588.174.864.609	245.006.152.267	502.338.093.500	(398.819.747.705)	1.983.280.332.522
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	492.671.477.788	346.914.057.931	528.833.055.383	213.022.210.680	371.747.584.034	(254.979.152.764)	1.698.209.233.052
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	492.671.477.788	346.914.057.931	528.833.055.383	213.022.210.680	371.747.584.034	(254.979.152.764)	1.698.209.233.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.838.531.123.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.838.531.123.277
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	208.542.134.965	373.842.177.528	604.887.297.780	352.448.641.786	298.810.871.218	(133.735.777.296)	1.704.795.345.981
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	6.620.033.567	4.909.980.344	4.162.344.154	71.678.269.138	46.365.150.093	-	133.735.777.296
Tổng Doanh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	(133.735.777.296)	1.838.531.123.277
Giá vốn hàng bán	220.195.247.749	370.023.220.903	583.844.037.783	417.826.557.759	330.201.977.568	(133.735.777.296)	1.788.355.264.466
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5.033.079.217)	8.728.936.969	25.205.604.151	6.300.353.165	14.974.043.743	-	50.175.858.811
Doanh thu hoạt động tài chính	23.051.938.050	3.081.019.588	8.761.656.402	497.826.264	2.772.157.825	(22.617.380.755)	15.547.217.374
Chi phí tài chính	15.594.062.105	1.377.548.540	8.542.964.800	260.210.123	3.217.549.612	(4.282.096.753)	24.710.238.427
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	187.397.620	187.397.620
Chi phí bán hàng	-	-	1.504.306.598	-	-	-	1.504.306.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.213.636.566	5.768.196.374	29.929.945.508	8.194.017.057	7.857.946.343	-	53.963.741.848
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	211.160.162	4.664.211.643	(6.009.956.353)	(1.656.047.751)	6.670.705.613	(18.147.886.382)	(14.267.813.068)
Thu nhập khác	1.444.030.966	7.953.825.373	15.780.272.855	8.273.731.710	9.327.194.644	(65.543.000)	42.713.512.548
Chi phí khác	36.818.619	70.679.668	270.692.202	134.750.456	1.068.489.162	(65.543.000)	1.515.887.107
Lợi nhuận khác	1.407.212.347	7.883.145.705	15.509.580.653	8.138.981.254	8.258.705.482	-	41.197.625.441
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.618.372.509	12.547.357.348	9.499.624.300	6.482.933.503	14.929.411.095	(18.147.886.382)	26.929.812.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.537.251.261	1.971.072.015	1.406.925.434	3.094.720.822	-	9.009.969.532
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	125.803.191	-	-	-	125.803.191
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.618.372.509	10.010.106.087	7.402.749.094	5.076.008.069	11.834.690.273	(18.147.886.382)	17.794.039.650

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,36	25,15
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,64	74,85
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,30	85,63
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,70	14,37
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,89	0,87
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,03	0,99
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,06
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,92	1,46
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,86	0,15
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,57	1,36
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,71	0,14
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,99	0,97

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/19-18/L18

(V/v: Giải trình KQKD năm

2019 so với năm 2018)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	1.871.734,3	1.896.979,2	-25.244,9
Tổng chi phí	1.845.202,9	1.879.185,2	-33.982,3
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.531,4	17.794,04	+8.737,4

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập giảm 1,3% tương đương 25,2 tỷ, tuy nhiên CPQL giảm 1,8% tương đương 33,9 tỷ.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Chi Nhung

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.492.925.729.020	1.492.907.879.020		
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.392.186.860.757)	(1.392.186.860.757)		
3. Tiền trả cho người lao động	03	(200.291.154.860)	(200.291.154.860)		
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(25.203.155.595)	(25.203.155.595)		
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.063.212.847)	(8.063.212.847)		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	88.081.473.734	88.081.473.734		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(104.169.834.087)	(104.169.834.087)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.907.015.392)	(148.924.865.392)		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TS dài hạn khác	21	(376.241.680)	(376.241.680)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(20.486.000.000)	(20.486.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.713.785.029	20.713.785.029		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)		
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.101.158.137	2.101.158.137		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.047.298.514)	(7.047.298.514)		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.798.810.000	33.798.810.000		



Chi tiêu	Mã số	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33	714.954.236.247	714.954.236.247		
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(597.980.780.850)	(597.980.780.850)		
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(4.061.061.510)	(4.061.061.510)		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.045.527.167)	(7.045.527.167)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.665.676.720	139.665.676.720		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.288.637.186)	(16.306.487.186)		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.055.948.937	87.055.948.937		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.499	34.499		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	70.767.346.250	70.749.496.250	17.850.000	Tăng do ghi nhầm bút toán trả số tiền: 17.850.000 đồng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020
CÔNG TY CP ĐT VÀ XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

**GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2019**

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	T/M	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.819.571.555.884	1.819.783.990.356	(212.434.472)	Giảm do loại trừ doanh thu nội bộ thiếu số tiền: 212.434.472 đồng
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.756.043.275.432	1.756.317.348.210	(274.072.778)	Giảm do loại trừ giá vốn nội bộ bỏ sung số tiền: 212.434.472 đồng; giảm do loại trừ doanh thu nội bộ số tiền: 59.788.306 đồng; giảm do hạch toán giảm giá vốn: 1.850.000 đồng.
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.528.280.452	63.466.642.146	61.638.306	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.465.628.837	9.508.704.815	(43.075.978)	Giảm do điều chỉnh loại trừ lãi vay nội bộ số tiền: 59.788.306 đồng và tăng bỏ sung lãi dự thu số tiền: 17.712.328 đồng.
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	26.498.609.475	26.498.609.475	-	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.891.448.138	20.891.448.138	-	
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		652.497.892	652.497.892	-	
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.015.967.268	2.015.967.268	-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	51.328.890.938	51.328.890.938	-	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(6.197.060.500)	(6.215.622.828)	18.562.328	
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	42.044.666.561	41.998.015.880	46.650.681	Tăng do phân loại lại bút toán đo hạch toán nhằm số tiền: 46.650.681 đồng
13.	Chi phí khác	32	VI.5	993.618.816	946.968.135	46.650.681	Tăng do phân loại lại bút toán đo hạch toán nhằm số tiền: 46.650.681 đồng
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41.051.047.745	41.051.047.745	-	



Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU		Mã Số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VNĐ)	Số liệu trước kiểm toán (VNĐ)	Chênh lệch	Giải trình
TÀI SẢN							
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.634.486.121.098	1.629.507.512.810	4.978.608.288	
I -	Tiền	110	5.1	70.767.346.250	70.749.496.250	17.850.000	
1.	Tiền	111		49.067.346.250	49.049.496.250	17.850.000	Tăng do ghi nhầm bút toán trả số tiền: 17.850.000 đồng.
2.	Các khoản tương đương tiền	112		21.700.000.000	21.700.000.000	-	
II -	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	26.596.800.000	26.596.800.000	-	
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	-	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	-	
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.596.800.000	26.596.800.000	-	
III -	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.081.640.533.795	1.078.289.043.000	3.351.490.795	
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	872.695.856.740	872.695.856.740	-	
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.762.895.517	105.802.324.557	4.960.570.960	Tăng do hạch nhầm mã chi tiết công nợ số tiền: 4.960.570.960 đồng
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-	-	
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	-	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	152.716.373.229	154.325.453.394	(1.609.080.165)	Giảm do điều chỉnh phân loại bút toán số tiền: 1.625.792.493 đồng sang CPKD dở dang và tăng do bổ sung bút toán điều chỉnh tăng lãi dự thu số tiền: 16.712.328 đồng
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.534.591.691)	(54.534.591.691)	-	
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	-	
IV -	Hàng tồn kho	140	5.5	433.555.534.166	431.929.741.673	-	

1.	Hàng tồn kho	141		433.555.534.166	431.929.741.673	1.625.792.493	Tăng do điều chỉnh phân loại bút toán tăng từ phải thu ngắn hạn khác sang chi phí KID dở dang số tiền: 1.625.793.493 đồng
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-	
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.925.906.887	21.942.431.887	-	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.845.450.829	1.845.450.829	-	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	19.983.308.956	19.999.833.956	(16.525.000)	Giảm do hạch toán thừa số tiền thuế: 17.275.000 đồng và tăng tiền thuế do hạch toán thiếu: 750.000 đồng
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	97.147.102	97.147.102	-	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155				-	
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		585.156.726.783	585.156.726.782	1	
	(200 = 210+220+230+240+250+260)						
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	137.100.000	-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3			-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212				-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				-	
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214				-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215				-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	137.100.000	137.100.000	-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				-	
II.	Tài sản cố định	220		487.525.498.449	497.626.341.220	(10.100.842.771)	Giảm do phân loại lại bút toán từ tài sản cố định sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn số tiền: 10.162.060000 đồng, giảm trích khấu hao bổ sung số tiền: 61.217.229 đồng
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	475.494.453.266	485.595.296.037	(10.100.842.771)	
-	Nguyên giá	222		718.204.341.821	728.366.401.821	(10.162.060.000)	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.709.888.555)	(242.771.105.784)	61.217.229	Giảm khấu hao TSCĐ số tiền: 61.217.229 đồng do điều chỉnh TSCĐ sang chi phí trả trước dài hạn.
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.656.093.504	10.656.093.504	-	
-	Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.183.889.405)	(5.183.889.405)	-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.374.951.679	1.374.951.679	-	
-	Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.874.951.679	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)	-	
III	Bất động sản đầu tư	230				-	
1.	Nguyên giá	231				-	

2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232									
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	8.501.221.376	-	8.501.221.376	-					
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241									
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8.501.221.376	-	8.501.221.376	-					
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	61.280.204.893	1	61.280.204.892	-					
1.	Đầu tư vào công ty con	251									
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7.521.497.893	1	7.521.497.892	-					
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	52.820.000.000	-	52.820.000.000	-					
4.	Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn	254	(331.293.000)	-	(331.293.000)	-					
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1.270.000.000	-	1.270.000.000	-					
VI	Tài sản dài hạn khác	260	27.712.702.065	10.100.842.771	17.611.859.294	-					
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	27.712.702.065	10.100.842.771	17.611.859.294	-					Tăng do phân loại lại bút toán từ tài sản cố định sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn số tiền: 10.162.060.000 đồng và giảm chi phí phân bổ khấu hao: 61.217.229 đồng.
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262									
3.	Tài sản dài hạn khác	268									
4.	Lợi thế thương mại	269									
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	2.219.642.847.881	4.978.608.289	2.214.664.239.592	-					
NGUỒN VỐN											
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1.826.767.457.294	4.963.746.325	1.821.803.710.969	-					
I-	Nợ ngắn hạn	310	1.587.241.085.013	108.578.558	1.587.132.506.455	-					
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	701.704.223.104	4.960.045.960	696.744.177.144	-					Tăng do hạch nhằm mã chi tiết công nợ số tiền: 4.960.570.960 đồng
2.	Người mua trả tiền trước	312	306.111.143.314	-	306.111.143.314	-					
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.588.061.815	3.700.365	5.584.361.450	-					Tăng do thuế TNDN phải nộp tăng số tiền: 3.700.365 đồng. Do tăng doanh thu hoạt động tài chính
4.	Phải trả người lao động	314	61.922.714.444	(490.000)	61.923.204.444	-					Giảm do phân loại lại bút toán tiền ăn ca về phải trả khác số tiền: 490.000 đồng
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.289.415.101	-	8.289.415.101	-					
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-		-					
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-		-					

8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		58.349.017	58.349.017	-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	61.483.612.663	61.483.122.663	490.000	Tăng do phân loại lại bút toán từ tiền ăn ca về phải trả khác số tiền: 490.000 đồng
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	339.646.203.815	339.646.203.815	-	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	90.300.662.081	95.155.829.848	(4.855.167.767)	Giảm do phân loại lại bút toán dự phòng phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả dài hạn số tiền: 4.855.167.767 đồng.
12.	Quý khen thường phúc lợi	322		12.136.699.659	12.136.699.659	-	
13.	Quý bình ổn giá	323				-	
II-	Nợ dài hạn	330		239.526.372.281	234.671.204.514	4.855.167.767	
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11			-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13			-	
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335				-	
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335				-	
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	225.419.919	225.419.919	-	
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	226.450.311.538	226.450.311.538	-	
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339				-	
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340				-	
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				-	
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	12.850.640.824	7.995.473.057	4.855.167.767	Tăng do phân loại lại bút toán dự phòng phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả dài hạn số tiền: 4.855.167.767 đồng.
12.	Quý khoa học công nghệ	343				-	
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		392.875.390.587	392.860.528.623	14.861.964	
	(400 = 410 + 430)						
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	392.875.390.587	392.860.528.623	14.861.964	Tăng lợi nhuận số tiền: 14.861.964 đồng KQKD tăng.
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000	-	
	- <i>Cổ phiếu phổ thông biểu quyết</i>	411a		229.880.080.000	229.880.080.000	-	
	- <i>Cổ phiếu phổ thông ưu đãi</i>	411b				-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.501.118.182	-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414				-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415				-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-	

8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		33.314.871.818	33.314.871.818	-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420				-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.439.130.805	18.431.551.203	7.579.602	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421a		2.770.027.358	2.770.027.358	-	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.669.103.447	15.661.523.845	7.579.602	Tăng do kết quả SXKD tăng số tiền : 7.579.602 đồng
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				-	
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96.740.189.782	96.732.907.420	7.282.362	Tăng do kết quả SXKD tăng số tiền : 7.282.362 đồng
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-	-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		2.219.642.847.881	2.214.664.239.592	4.978.608.289	

Hà nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

T.C.P * ION

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
ho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Phạm Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Nhung

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

Ông Lưu Bá Thái

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số: 198/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		877.339.463.003	460.862.429.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.991.225.997	1.131.946.608
1. Tiền	111		9.291.225.997	1.131.946.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.596.800.000	1.320.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	26.596.800.000	1.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.195.417.101	407.788.283.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	467.816.759.352	228.133.502.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	59.297.512.304	111.213.506.959
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	102.227.709.375	71.698.293.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.146.563.930)	(3.257.018.999)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	202.237.563.754	40.639.418.990
1. Hàng tồn kho	141		202.237.563.754	40.639.418.990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.318.456.151	9.982.780.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.305.301.036	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	2.013.155.115	9.121.990.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	-	860.789.329
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.790.189.282	152.317.469.054
II. Tài sản cố định	220		61.986.891.771	5.509.427.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	61.986.891.771	5.509.427.993
- Nguyên giá	222		185.768.338.402	15.001.858.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.781.446.631)	(9.492.430.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.021.035.744	20.020.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.021.035.744	20.020.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	85.189.000.000	146.569.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.500.000.000	135.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.820.000.000	4.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.593.261.767	219.021.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9.593.261.767	219.021.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.042.129.652.285	613.179.898.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		754.669.289.460	492.671.477.788
I. Nợ ngắn hạn	310		665.592.258.380	416.668.967.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	290.018.045.527	214.024.326.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	148.179.689.471	59.239.469.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.572.285.938	32.612.227
4. Phải trả người lao động	314		15.586.091.529	1.513.420.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8.282.350.329	350.482.845
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.798.429.961	16.542.804.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	175.868.040.543	122.285.559.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	10.186.435.492	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.100.889.590	2.680.291.305
II. Nợ dài hạn	330		89.077.031.080	76.002.510.413
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	89.077.031.080	75.439.949.277
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	-	562.561.136
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		287.460.362.825	120.508.420.676
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	287.460.362.825	120.508.420.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.880.080.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.783.778.605	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.295.386.038	1.618.372.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.618.372.509	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.677.013.529	1.618.372.509
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.042.129.652.285	613.179.898.464

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	482.461.184.004	215.162.168.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	482.461.184.004	215.162.168.532
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	469.649.832.798	220.195.247.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.811.351.206	(5.033.079.217)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	11.757.511.583	23.051.938.050
7. Chi phí tài chính	22	5.25	14.740.195.803	15.594.062.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.081.990.452	15.115.169.734
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	12.428.092.232	2.213.636.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.599.425.246)	211.160.162
11. Thu nhập khác	31	5.27	19.861.725.255	1.444.030.966
12. Chi phí khác	32	5.27	302.681.016	36.818.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.559.044.239	1.407.212.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		16.959.618.993	1.618.372.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.282.605.464	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.677.013.529	1.618.372.509

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.959.618.993	1.618.372.509
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.979.915.295	598.312.724
- Các khoản dự phòng	03		(5.870.261.754)	(4.421.029.656)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.499)	(1.120.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.757.477.084)	(23.050.817.577)
- Chi phí lãi vay	06		14.081.990.452	15.115.169.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.393.751.403	(10.141.112.739)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.849.457.943)	111.792.983.156
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(161.598.144.764)	(9.048.387.870)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		157.375.210.437	(69.041.907.431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.679.541.742)	(112.253.075)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.797.381.013)	(11.333.609.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.501.709.012)	(26.175.929)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.236.709.285)	(1.161.132.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.893.981.919)	10.928.403.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.031.539.342)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.276.800.000)	(1.320.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.747.612.949	19.714.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		410.870.818	8.840.403.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.149.855.575)	(18.664.921.930)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		180.747.875.612	256.214.012.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(129.098.320.994)	(246.344.085.386)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(545.282.234)	(6.161.545.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.903.082.384	3.708.381.766
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		19.859.244.890	(4.028.136.649)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.131.946.608	5.158.962.784
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.499	1.120.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	20.991.225.997	1.131.946.608

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	1.518.750	15.187.500.000	6,61%
Ông Bùi Thanh Tuyên	2.220.695	22.206.950.000	9,66%
Ông Đặng Văn Giang	9.650.195	96.501.950.000	41,98%
Các Cổ đông khác	1.655.180	16.551.800.000	7,20%
	7.943.188	79.431.880.000	34,55%
Tổng	22.988.008	229.880.080.000	100,00%

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988) sáp nhập vào Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Công ty bị sáp nhập) chưa hoàn thành nghĩa vụ quyết toán thuế để giải thể, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Công ty nhận sáp nhập) có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ về thuế sau khi thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế để chấm dứt hoạt động của bên bị sáp nhập xác định số thuế phải nộp, số thuế còn được khấu trừ, số thuế nộp thừa... Căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan thuế của bên bị sáp nhập, sẽ được ghi sổ kế vào báo cáo tài chính sau thời điểm 31/12/2019.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thông tin sáp nhập

Vào ngày 31/08/2019 (Ngày sáp nhập), Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6) theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 44/NQ-HĐQT ngày 11/06/2019 và Hợp đồng sáp nhập số 43/HĐSN/L18-L18.6 ngày 19/07/2019 bằng việc phát hành thêm 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi 11.500.000 cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1 tương đương 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc ngày 31/08/2019 của Công ty theo giá trị hợp lý tạm xác định tại ngày sáp nhập. Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 sẽ trở thành Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và được hưởng đầy đủ các quyền, lợi ích và nghĩa vụ như là Cổ đông hiện hữu của Licogi 18. Đồng thời Licogi 18 sẽ sở hữu toàn bộ cổ phần của Licogi 18.6, tiến hành giải thể Licogi 18.6 và tiếp tục thực hiện các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của bên Licogi 18.6.

Giá trị hợp lý tạm xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 tại ngày sáp nhập 31/08/2019 được trình bày dưới đây:

Khoản mục	Giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập
TÀI SẢN	499.036.143.499
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.261.960.256
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.576.320.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	163.907.768.371
Hàng tồn kho	182.352.796.919
Tài sản ngắn hạn khác	1.798.426.230
Tài sản cố định hữu hình	53.420.050.492
Tài sản dở dang dài hạn	3.559.678.521
Tài sản dài hạn khác	9.159.142.710
NỢ PHẢI TRẢ	384.036.143.499
Phải trả người bán ngắn hạn	38.470.339.103
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	239.122.311.191
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	62.778.007.540
Các khoản mục nợ phải trả khác	43.665.485.665
Tổng tài sản thuần	115.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	272.536.904	172.622.860
Tiền gửi ngân hàng	9.018.689.093	959.323.748
Các khoản tương đương tiền	11.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc	11.700.000.000	-
Tổng	20.991.225.997	1.131.946.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	26.596.800.000	26.596.800.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	9.934.480.000	9.934.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh	16.662.320.000	16.662.320.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	26.596.800.000	26.596.800.000	1.320.000.000	1.320.000.000

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	467.816.759.352	228.133.502.347
Công ty CP ĐTXD PT Đông Đô	37.365.153.748	25.812.522.226
Công ty CPCKXD AMECC - KL Nhà Phụ trợ	7.063.542.362	10.631.234.019
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.836.984.544	4.513.046.489
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	33.603.952.930	32.630.337.129
BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	91.565.589.362	12.638.681.862
Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương	92.120.370.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hateco	13.639.322.184	9.180.058.305
BQLDA ĐTMN PB TP Thái Nguyên	37.043.295.600	-
Nhà ở quân số tàu Nhà S3 Quảng Ngãi	15.633.715.000	-
Công ty CP CNTT Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Phải thu các đối tượng khác	84.051.087.264	80.833.875.959
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	3.836.984.544	4.513.046.489
Công ty CPĐT & XD số 18.1	1.335.356.675	4.021.707.717
Công ty CPĐT & XD số 18.3	-	2.331.692.774
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	-	3.265.926.699
Công ty CPĐT & XD số 18.7	-	4.014.744.008
Tổng	467.816.759.352	228.133.502.347

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	59.297.512.304	111.213.506.959
Dekker BV 4931 AA Geertruidenberg	5.359.110.000	-
Machinehandel Lamers B.V	2.324.432.000	-
Công ty CPĐT & XD số 18.6-Nút giao Ngọc hội	-	53.053.495.260
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	4.817.747.600	27.650.796.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	22.796.684.018	12.188.113.125
Trả trước các đối tượng khác	7.851.658.686	2.173.222.574
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	<i>16.147.880.000</i>	<i>16.147.880.000</i>
Tổng	59.297.512.304	111.213.506.959

5.5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	102.227.709.375	-	71.698.293.259	-
Các khoản phải thu về cho vay	54.269.600.748	-	59.302.919.964	-
- Công ty CPĐT & XD số 18.7	12.713.875	-	420.849.921	-
- Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	-	-	4.104.838.350	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	1.530.196.421	-	1.546.316.909	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	2.920.138.113	-	3.424.362.445	-
Công ty CPĐT và Xây lắp số 18	-	-	141.387.534	-
Công ty CPĐT Phát triển 18	-	-	9.541.353	-
Các khoản Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình	-	-	3.455.464.042	-
Lãi dự thu Ngân hàng	685.708.806	-	-	-
Đặt cọc, Ký quỹ ngắn hạn	3.654.420.000	-	-	-
Phải thu người lao động và phải thu khác	887.218.240	-	286.146.464	-
Tạm ứng	42.730.761.581	-	8.502.833.902	-
Tổng	102.227.709.375	-	71.698.293.259	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	26.915.135.096	21.768.571.166	25.829.761.857	22.572.742.858
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 6T đến 1 năm	Quá hạn 1 đến 2 năm	Quá hạn 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				3.039.508.636
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công ty CP Tư vấn thương mại Thế giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Cty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Xí nghiệp XD và TM Coseco - tiền bê tông				41.612.716
Cty cầu 7 Thăng Long - Tiền bê tông				39.652.992
Cty TNHH XD 201 - Tiền bê tông				50.543.215
Cty XD Sông Đà 8 - Tiền bê tông				146.612.762
XN xây lắp 6 - Tiền bê tông				53.995.707
Cty xuất nhập khẩu & XD - Tiền BTông				13.100.000
Cty Thái Bình Dương - ván khuôn				27.041.000
Cty CP ĐT XD TM và CN V Long				76.333.100
Tổng				5.146.563.930

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	521.601.743	-	3.866.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.424.500.158	-	26.840.206.764	-
Thành phẩm	13.291.461.853	-	13.795.345.623	-
Tổng	202.237.563.754	-	40.639.418.990	-

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.121.990.917	30.658.547.558	37.767.383.360	2.013.155.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.789.329	-	860.789.329	-
Tổng	9.982.780.246	30.658.547.558	38.628.172.689	2.013.155.115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
Tăng trong năm	10.350.612.184	112.122.947.487	47.512.388.825	780.530.927	170.766.479.423
Mua trong năm	-	7.965.083.127	-	72.245.454	8.037.328.581
Tăng do sáp nhập	10.350.612.184	104.157.864.360	47.512.388.825	708.285.473	162.729.150.842
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>18.512.679.376</u>	<u>113.843.662.264</u>	<u>52.587.840.380</u>	<u>824.156.382</u>	<u>185.768.338.402</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	4.713.980.864	1.720.714.777	3.014.109.890	43.625.455	9.492.430.986
Tăng trong năm	4.129.697.424	72.572.528.047	37.299.816.226	286.973.948	114.289.015.645
Khấu hao trong năm	486.369.333	3.116.258.157	1.334.451.061	42.836.744	4.979.915.295
Tăng do sáp nhập	3.643.328.091	69.456.269.890	35.965.365.165	244.137.204	109.309.100.350
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>8.843.678.288</u>	<u>74.293.242.824</u>	<u>40.313.926.116</u>	<u>330.599.403</u>	<u>123.781.446.631</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	<u>3.448.086.328</u>	-	<u>2.061.341.665</u>	-	<u>5.509.427.993</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>9.669.001.088</u>	<u>39.550.419.440</u>	<u>12.273.914.264</u>	<u>493.556.979</u>	<u>61.986.891.771</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 74.985.885.454 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 21.012.323.020 đồng.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XD CB dở dang	4.271.977.544	4.271.977.544	20.020.000	20.020.000
- Dự án Nhà E - Thanh Xuân	-	-	20.020.000	20.020.000
- Trạm bê tông Xuân Giao	312.310.607	312.310.607	-	-
- Sửa chữa nhà VPCT	3.260.948.654	3.260.948.654	-	-
- Gia công tại xưởng cơ khí	698.718.283	698.718.283	-	-
Mua sắm TSCĐ	3.749.058.200	3.749.058.200	-	-
Tổng	8.021.035.744	8.021.035.744	20.020.000	20.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mẫu B 09- DN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			76.500.000.000			135.150.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	38.250.000.000	(*)	-	38.250.000.000 (*)
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51%	51%	25.500.000.000	(*)	-	25.500.000.000 (*)
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	12.750.000.000	(*)	-	12.750.000.000 (*)
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	51%	51%	-	-	-	58.650.000.000 (*)
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh			6.869.000.000			6.869.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.7	34,3%	34,3%	6.869.000.000	(*)	-	6.869.000.000 (*)
Đầu tư vào đơn vị khác			1.820.000.000			4.550.000.000
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	1,17%	1,17%	1.820.000.000	(*)	-	4.550.000.000 (*)
Tổng			85.189.000.000			146.569.000.000

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.305.301.036	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.305.301.036	-
Dài hạn	9.593.261.767	219.021.061
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.593.261.767	219.021.061
Tổng	10.898.562.803	219.021.061

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	290.018.045.527	290.018.045.527	214.024.326.917	214.024.326.917
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	11.368.078.637	11.368.078.637	9.053.136.439	9.053.136.439
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	51.046.733.707	51.046.733.707	57.278.350.537	57.278.350.537
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	38.046.789.242	38.046.789.242	28.324.755.674	28.324.755.674
Công ty CP ĐT & XD CĐ số 18.6	-	-	30.285.230.728	30.285.230.728
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	30.015.940.997	30.015.940.997	35.153.710.947	35.153.710.947
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty CP Tập Đoàn Acons	15.167.747.192	15.167.747.192	-	-
Cty XL 18 - CC 9 tầng- CA Gia Lâm	7.659.082.935	7.659.082.935	7.659.082.935	7.659.082.935
Công ty TNHH Phúc Tiến	6.684.673.464	6.684.673.464	-	-
Các đối tượng khác	130.028.999.353	130.028.999.353	46.270.059.657	46.270.059.657
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	290.018.045.527	290.018.045.527	214.024.326.917	214.024.326.917

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	148.179.689.471	59.239.469.379
Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội 1A, 1B	93.084.191.544	52.718.662.700
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818	5.610.321.818
Ban QLDA ĐT XD tỉnh Hải Dương	22.515.703.000	-
Cty TNHH XD Việt Thanh	10.498.103.160	-
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú	6.500.390.000	-
Các đối tượng khác	9.970.979.949	910.484.861
Tổng	148.179.689.471	59.239.469.379

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát sinh giảm trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	41.524.879.510	41.524.879.510	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.862.662.398	1.501.709.012	1.360.953.386
Thuế thu nhập cá nhân	32.612.227	376.626.826	197.906.501	211.332.552
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.710.880.538	20.710.880.538	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.246.446	10.246.446	-
Tổng	32.612.227	65.485.295.718	63.945.622.007	1.572.285.938

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	8.282.350.329	350.482.845
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng, chi phí công trình và chi phí nguyên vật liệu trạm trộn bê tông	8.124.788.064	192.920.580
Trích trước tiền khối lượng phải trả	157.562.265	157.562.265
Dài hạn	-	-
Tổng	8.282.350.329	350.482.845

5.17 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	11.798.429.961	16.542.804.302
Kinh phí công đoàn	445.500.938	158.896.556
Phải trả, phải nộp khác:	11.352.929.023	16.383.907.746
- <i>Lãi vay phải trả - Công ty 18.3</i>	<i>2.024.000.000</i>	<i>1.567.818.493</i>
- <i>Dự án khu đô thị Cầu Hàn (Licogi 18.6)</i>	<i>-</i>	<i>12.057.282.800</i>
- <i>Các khoản phải trả cá nhân và phải trả khác</i>	<i>9.328.929.023</i>	<i>2.758.806.453</i>
Tổng	11.798.429.961	16.542.804.302

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	10.186.435.492	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.186.435.492	-
Dài hạn	-	562.561.136
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	562.561.136
Tổng	10.186.435.492	562.561.136

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SCS
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	175.868.040.543	175.868.040.543	210.930.458.014	157.347.977.182	122.285.559.711	122.285.559.711
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	70.275.361.881	70.275.361.881	73.031.361.881	97.556.000.000	94.800.000.000	94.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh (2)	105.302.678.662	105.302.678.662	115.228.339.259	9.925.660.597	-	-
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.6	-	-	9.300.000.000	9.300.000.000	-	-
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.5	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	-	-	-	650.000.000	650.000.000	650.000.000
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (góc + lãi)	-	-	3.259.027.877	5.127.431.119	1.868.403.242	1.868.403.242
+ Vay cá nhân	290.000.000	290.000.000	10.111.728.997	24.788.885.466	14.967.156.469	14.967.156.469
Vay dài hạn	89.077.031.080	89.077.031.080	48.105.433.155	34.468.351.352	75.439.949.277	75.439.949.277
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh	1.749.000.000	1.749.000.000	1.866.000.000	117.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Bank (3)	459.459.458	459.459.458	-	551.351.352	1.010.810.810	1.010.810.810
+ Vay NH ĐT phục vụ DA Cầu Hàn (4)	22.161.489.034	22.161.489.034	20.983.287.668	-	1.178.201.366	1.178.201.366
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000	-	-	18.400.000.000	18.400.000.000
+ Vay cá nhân (5)	24.606.145.487	24.606.145.487	25.256.145.487	33.800.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tổng	264.945.071.623	264.945.071.623	259.035.891.169	191.816.328.534	197.725.508.988	197.725.508.988

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HĐTĐ ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HETD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HETD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.
- (5) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong năm	-	-	-	1.618.372.509	1.618.372.509
Lãi trong năm	-	-	-	1.618.372.509	1.618.372.509
Giảm trong năm	-	-	-	6.481.027.849	6.481.027.849
Chia cổ tức 2017	-	-	-	6.479.983.200	6.479.983.200
Trích quỹ KTPL	-	-	-	1.044.649	1.044.649
Số dư tại 31/12/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Số dư tại 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Tăng trong năm	148.880.290.000	(265.000.000)	9.344.832.341	14.677.013.529	172.637.135.870
Tăng vốn trong năm	33.880.290.000	-	-	-	33.880.290.000
Tăng (giảm) do hoán đổi cổ phiếu (*)	115.000.000.000	(265.000.000)	-	-	114.735.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	14.677.013.529	14.677.013.529
Tăng do chuyển số dư quỹ sau hoán đổi	-	-	9.344.832.341	-	9.344.832.341
Giảm trong năm	-	-	5.685.193.721	-	5.685.193.721
Sử dụng quỹ	-	-	5.685.193.721	-	5.685.193.721
Số dư tại 31/12/2019	229.880.080.000	14.501.118.182	26.783.778.605	16.295.386.038	287.460.362.825

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 11.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của UBCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,61	15.187.500.000	15.187.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2.220.695	22.206.950.000	9,66	22.206.950.000	22.206.950.000
Ông Bùi Thanh Tuyên	9.650.195	96.501.950.000	41,98	96.501.950.000	6.790.410.000
Ông Đặng Văn Giang	1.655.180	16.551.800.000	7,20	16.551.800.000	14.401.800.000
Các Cổ đông khác	7.943.188	79.431.880.000	34,55	79.431.880.000	22.413.130.000
Tổng	22.988.008	229.880.080.000	100,00	229.880.080.000	80.999.790.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	80.999.790.000
Vốn góp tăng trong năm	33.880.290.000	-
Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu	115.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	229.880.080.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.481.027.849

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.988.008	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	8.099.979
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.988.008	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.783.778.605	23.124.139.985

5.21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ (USD)	-	2.306,51

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.928.772	183.938.772
Tổng	<u>2.392.898.538</u>	<u>2.392.908.538</u>

5.22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	477.709.503.454	205.716.012.552
Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội	570.576.000	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	(380.833.501)	7.221.519.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.561.938.051	2.224.636.157
Tổng	<u>482.461.184.004</u>	<u>215.162.168.532</u>

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	467.549.111.142	210.579.511.996
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	503.883.770	-
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	-	8.229.322.487
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.596.837.886	1.386.413.266
Tổng	<u>469.649.832.798</u>	<u>220.195.247.749</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.204.752.747	5.078.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.120.000.000	13.999.182.877
Lãi cho vay	679.108.536	211.231.630
Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long	-	8.835.325.000
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.753.615.801	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.499	1.120.473
Tổng	11.757.511.583	23.051.938.050

5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	14.081.990.452	15.115.169.734
Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	658.205.351	478.892.371
Tổng	14.740.195.803	15.594.062.105

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	12.428.092.232	2.213.636.566
Chi phí nhân viên quản lý	6.353.518.164	2.837.663.676
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	776.756.920	341.009.860
Chi phí khấu hao	962.558.208	544.560.584
Thuế và lệ phí	684.646.130	82.581.211
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	425.170.831	(3.825.316.380)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.956.660	241.550.671
Chi phí bằng tiền khác	2.150.485.319	1.991.586.944
Tổng	12.428.092.232	2.213.636.566

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Phạt chậm tiến độ TC CT: NĐ Cao Ngạn	1.029.030.592	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	16.481.868.077	595.713.276
Xử lý công nợ lâu năm không phải trả	2.350.826.586	848.317.690
Tổng	19.861.725.255	1.444.030.966
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	176.219.590	26.817.918
Chi phí khác	126.461.426	10.000.701
Tổng	302.681.016	36.818.619
Lãi (lỗ) hoạt động khác	19.559.044.239	1.407.212.347

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.959.618.993	1.618.372.509
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	16.892.926.763	1.618.372.509
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.513.245.569)	(13.555.882.877)
- Các khoản điều chỉnh tăng	606.754.431	443.300.000
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	274.000.000	276.000.000
+ Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	29.907.763	-
+ Khấu hao TSCĐ tính vượt khung 1,6 tỷ đồng	302.846.668	167.300.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.120.000.000)	(13.999.182.877)
+ Cổ tức được chia	6.120.000.000	13.999.182.877
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	11.379.681.194	(11.937.510.368)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	2.275.936.239	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	66.692.230	-
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản	6.669.225	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.282.605.464	-

5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.608.448.764	380.065.765
Chi phí Công cụ, dụng cụ	4.015.250.337	59.142.009
Chi phí nhân công	34.085.075.120	4.952.351.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.821.306.588	549.020.960
Chi phí thuế, phí, lệ phí	684.646.130	82.581.211
Chi phí dự phòng / hoàn nhập dự phòng	10.611.606.323	(3.825.316.380)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.419.922.279	219.475.510.411
Chi phí bằng tiền khác	15.936.058.260	3.451.692.916
Tổng	621.182.313.801	225.125.048.412

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	824.000.000	537.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản thu nhập khác	1.437.200.000	727.924.800

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	4.869.823.060	4.909.980.344
		Tiền cổ tức	-	3.944.599.315
		Lãi vay	2.721.151.900	1.641.096.390
		Tổng	7.590.974.960	10.495.676.049
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	4.162.344.154
		Lãi vay	2.337.251.214	1.969.633.677
		Cổ tức	-	3.080.958.904
		Tổng	2.337.251.214	9.212.936.735
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	38.471.254.135	71.887.159.408
		Bù giá thép	-	(208.890.270)
		Tiền cổ tức	-	1.593.750.000
		Lãi vay	65.179.679	232.654.336
		Tổng	38.536.433.814	73.504.673.474
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	6.497.748.409	46.467.478.487
		Lãi vay	50.024.515	377.582.864
		Tiền cổ tức	-	5.036.424.658
		Thuê xe ô tô (Cầu hàn)	27.272.727	54.545.454
		Bê tông CT Nậm Mức	-	519.902.789
		Tổng	6.575.045.651	52.455.934.252
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	32.708.983.971	62.704.114.020
		Thuê văn phòng, điện nước	216.304.091	86.732.182
		Tiền cổ tức	-	343.450.000
		Lãi vay	50.930.480	85.658.416
		Thuê cầu xích, thuê đất	159.023.264	-
		Tổng	33.135.241.806	63.219.954.618

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	236.363.592	254.545.456
		Cổ tức	4.590.000.000	-
		Bê tông CT Nậm Mức	(380.833.501)	220.698.273
		TN bê tông Nậm Mức	-	58.680.662
		Tổng	4.445.530.091	533.924.391
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm & khác	218.181.816	218.181.816
		TN bê tông Nậm Mức	-	22.298.168
		Bê tông CT Nậm Mức	-	610.550.442
		Tổng	218.181.816	851.030.426
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước,	306.058.930	485.737.870
		thuê VP	-	-
		Hỗ trợ kỹ thuật	593.941.104	-
		Lãi vay	2.594.940	61.129.486
		Cổ tức	1.530.000.000	-
		TN bê tông Nậm Mức	-	1.770.031
		Bê tông CT Nậm Mức	-	105.547.777
		Tổng	2.432.594.974	654.185.164
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	-	421.132.500
		TN bê tông Nậm Mức	-	362.765.823
		Bê tông CT Nậm Mức	-	951.180.609
		Thuê trạm CT: Nậm Mức	-	25.313.750
		Vật liệu CT: Nậm Mức	-	2.881.630.394
		Tổng	-	4.642.023.076
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	-	61.486.012
		Sửa chữa máy cầu xích 50T	35.707.000	-
		Thí nghiệm	5.500.000	-
		Thu tỷ lệ	108.160.563	-
		Tổng	149.367.563	61.486.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	2.920.138.113	3.424.362.445
		Phải thu khách hàng	1.335.356.675	4.021.707.717
		Tổng	4.255.494.788	7.446.070.162
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	2.331.692.774
		Tổng	-	2.331.692.774
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	1.530.196.421	1.546.316.909
		Tổng	1.530.196.421	1.546.316.909
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải thu khác	-	4.104.838.350
		Phải thu khách hàng	-	6.721.390.741
		Tạm ứng tiền KL	-	53.053.495.260
		Tổng	-	63.879.724.351
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	12.713.875	420.849.921
		Phải thu khách hàng	-	4.014.744.008
		Trả trước tiền KL	-	-
		Tổng	12.713.875	4.435.593.929
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	3.837.984.544	4.514.046.489
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	19.985.864.544	20.661.926.489
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	11.368.078.637	9.053.136.439
		Phải trả khác	-	-
		Nợ vay tài chính	21.700.937.101	27.700.937.101
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	51.046.733.707	57.278.350.537
		Phải trả khác	-	1.567.818.493
		Người mua trả trước	2.024.754.126	-
		Phải trả lãi vay	2.024.000.000	-
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000	18.400.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	38.046.789.242	28.324.755.674
		Nợ vay tài chính	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	-	30.285.230.728
		Phải trả góp vốn Cầu Hàn	-	12.057.282.800
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	30.015.940.997	35.153.710.947
		Người mua trả trước	219.246.101	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	894.091.150	1.570.153.095

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019							
	1	2	3	4	5	8		
	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.709.503.454	570.576.000	(380.833.501)	-	4.561.938.051	482.461.184.004		
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-		
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	8.545.688.968	-	616.317.986	-	5.245.559	9.167.252.513		
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.251.831.110	66.692.230	(380.833.501)	-	1.873.661.367	12.811.351.206		
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.037.328.581	-	-	-	-	8.037.328.581		
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2019								
6. Tài sản bộ phận	873.480.200.813	475.966.498	21.544.016.880	5.640.900.732	2.763.571.964	903.904.656.887		
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	138.224.995.398		
Tổng tài sản						1.042.129.652.285		
Nợ phải trả bộ phận	734.659.899.967	-	2.476.848.440	-	1.620.606.609	738.757.355.016		
9. Nợ phải trả không phân bổ	15.911.934.444	-	-	-	-	15.911.934.444		
Tổng nợ phải trả						754.669.289.460		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 1^o
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2		3		4		5		Tổng bộ phận đã báo cáo
	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cấu, cho thuê mặt bằng...)				
1									
Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018									
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.963.593.497	-	4.339.889.429	2.881.630.394	1.977.055.212			215.162.168.532
2.	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Khấu hao và chi phí phân bổ	732.881.636	-	-	-	3.345.282			736.226.918
4.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.112.162.789)	-	(1.007.802.664)	-	86.886.236			(5.033.079.217)
5.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCE	250.167.269	-	-	-	-			250.167.269
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2018									
6.	Tài sản bộ phận	422.834.472.095	807.429.998	20.138.449.710	5.640.900.732	1.320.104.789			450.741.357.324
7.	Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-			162.438.541.140
Tổng tài sản									
9.	Nợ phải trả bộ phận	484.273.283.282	510.574.265	3.396.286.267	-	1.167.994.506			489.348.138.320
Tổng nợ phải trả									
	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-			3.323.339.468
	Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-			492.671.477.788

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,19	75,16
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,81	24,84
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,42	80,35
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,58	19,65
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,16	0,94
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,32	1,11
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,00
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,52	0,75
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,04	0,75
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,63	0,26
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	1,41	0,26
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,20	1,34

6.4 Thông tin so sánh

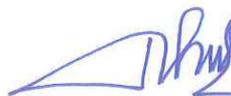
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 19/19-18/L18

(V/v: Giải trình KQKD năm

2019 so với năm 2018)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	514.080,42	239.658,14	274.422,28
Tổng chi phí	499.403,41	238.039,77	261.363,64
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.677,01	1.618,37	13.058,61

Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm trước, số tiền: 13.058,61 triệu đồng. Nguyên nhân là do doanh thu và thu nhập tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung